

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
SỞ TƯ PHÁP

---***---



CẨM NANG
CÔNG TÁC TƯ PHÁP KHI THỰC HIỆN
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

Bắc Ninh, tháng 7 năm 2025

LỜI NÓI ĐẦU

Trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, công tác tư pháp giữ vai trò nòng cốt trong việc tham mưu, tổ chức thi hành pháp luật, góp phần bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao nhận thức pháp luật và ý thức chấp hành pháp luật trong Nhân dân.

Việc triển khai mô hình tổ chức chính quyền địa phương theo hai cấp hành chính (cấp tỉnh và cấp xã) đặt ra yêu cầu mới trong phân định chức năng, nhiệm vụ và cơ chế phối hợp giữa các cấp chính quyền, trong đó có ngành Tư pháp. Đặc biệt, công tác tư pháp ở cấp xã đóng vai trò quan trọng và thiết thực trong việc đưa pháp luật vào cuộc sống, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, góp phần xây dựng nền hành chính công minh bạch, gần dân và phục vụ nhân dân.

Nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới quản lý nhà nước, hỗ trợ đội ngũ làm công tác tư pháp tại cơ sở và các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh thực hiện tốt nhiệm vụ trong bối cảnh tổ chức bộ máy chính quyền theo mô hình hai cấp, Sở Tư pháp tỉnh Bắc Ninh biên soạn cuốn *Cẩm nang công tác tư pháp khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp*.

Mục đích của cẩm nang là cung cấp tài liệu nghiệp vụ thiết thực, dễ sử dụng cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã và công chức tại các cơ quan chuyên môn của tỉnh, nhằm nâng cao năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ, tăng cường tính chủ động và hiệu quả trong phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra công tác tư pháp ở cơ sở.

Mục tiêu của cẩm nang hướng đến:

- * Trang bị kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ cho công chức làm công tác tư pháp cấp xã trong tổ chức, thực hiện các nhiệm vụ tư pháp theo quy định pháp luật;
- * Hỗ trợ các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh nắm rõ vai trò quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, phối hợp triển khai nhiệm vụ trong điều kiện tổ chức chính quyền hai cấp;
- * Tăng cường tính thống nhất, đồng bộ trong thực hiện nhiệm vụ tư pháp giữa các cấp, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả thi hành pháp luật trên địa bàn toàn tỉnh.

Nội dung cẩm nang tập trung vào công tác tư pháp ở cấp xã, đồng thời lồng ghép làm rõ vai trò hỗ trợ, định hướng, quản lý nhà nước của cơ quan tư pháp cấp tỉnh trong từng lĩnh vực. Cẩm nang gồm 05 phần chính, cụ thể:

1. Những nội dung cơ bản về thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền về lĩnh vực tư pháp khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật- hướng dẫn các bước, quy trình tham mưu xây dựng văn bản QPPL của cấp tỉnh (nghị quyết của HĐND, quyết định của UBND, quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh); văn bản QPPL của cấp xã (nghị quyết của HĐND, quyết định của UBND cấp xã).

3. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở; tổ chức và theo dõi thi hành pháp luật- tập trung vào các hình thức PBGDPL, kỹ năng tuyên truyền pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở, hỗ trợ pháp lý; trách nhiệm của các cơ quan, các cấp trong tổ chức và theo dõi thi hành pháp luật tại địa phương.

4. Công tác hành chính tư pháp- trình bày cơ bản nghiệp vụ hộ tịch, nuôi con nuôi, chứng thực, quốc tịch với các quy trình, tình huống thường gặp, cùng với vai trò hướng dẫn, kiểm tra của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh.

5. Công tác quản lý xử lý vi phạm hành- nêu rõ nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực xử lý vi phạm hành chính khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Sở Tư pháp tỉnh Bắc Ninh trân trọng giới thiệu cuốn Cẩm nang này tới các cơ quan, đơn vị, công chức làm công tác tư pháp ở cấp xã và cấp tỉnh. Rất mong tài liệu sẽ trở thành người bạn đồng hành hữu ích trong công tác chuyên môn, góp phần xây dựng nền hành chính pháp quyền, chuyên nghiệp và hiệu quả trong hệ thống chính quyền địa phương hai cấp. Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có thể khai thác các thông tin hữu ích trên Cổng Pháp luật quốc gia (tại địa chỉ <https://phapluat.gov.vn>), trong đó có đăng tải và cập nhật các văn bản QPPL mới, có chuyên mục về phân quyền, phân cấp, về phản ánh, kiến nghị và có AI Pháp luật để hỗ trợ trong công việc.

Trong quá trình sử dụng, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc góp ý để hoàn thiện nội dung, Sở Tư pháp rất mong nhận được phản hồi từ quý cơ quan, đơn vị và cá nhân (gửi về Phòng Phổ biến và Theo dõi thi hành pháp luật) để tiếp tục cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./.

Trân trọng!

SỞ TƯ PHÁP TỈNH BẮC NINH

Phần I

NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ THỰC HIỆN PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN VỀ LĨNH VỰC TƯ PHÁP KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

Để thể chế hoá đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phân quyền, phân cấp; bảo đảm việc triển khai nhiệm vụ được thông suốt, hiệu quả, kịp thời, cải cách tối đa thủ tục hành chính (TTHC), giảm chi phí, tạo thuận lợi cao nhất cho người dân, doanh nghiệp; Bộ Tư pháp đã rà soát tổng số 67 văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), gồm: *18 luật, 02 pháp lệnh, 30 nghị định, 01 quyết định, 03 thông tư liên tịch, 13 thông tư*¹. Trên cơ sở kết quả rà soát, có **34** nhiệm vụ trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến cấp huyện; **181** nhiệm vụ, thẩm quyền đang do các cơ quan trung ương thực hiện. Bộ Tư pháp đã tham mưu ban hành các nghị định và ban hành theo thẩm quyền 03 thông tư, trong đó có nội dung phân định lại thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (*29 nhiệm vụ chuyển xuống cấp xã và 05 nhiệm vụ chuyển lên cấp tỉnh*); đã thực hiện phân quyền, phân cấp hoặc dự kiến phân quyền, phân cấp **70/181** nhiệm vụ, đạt tỷ lệ 38%, bao gồm:

- 11 TTHC đã được Bộ Tư pháp tham mưu Chính phủ phân cấp tại Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hỗ trợ tư pháp;

- 37 nhiệm vụ (gồm 26 TTHC và 11 nhiệm vụ quản lý nhà nước) được phân quyền, phân cấp tại Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp (Nghị định số 121/2025/NĐ-CP);

- 17 TTHC được phân cấp cho các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp (*Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp*).

- 17 nhiệm vụ dự kiến sẽ phân quyền, phân cấp trong Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi), Luật Phổ biến giáo dục pháp luật (sửa đổi), Luật Hòa giải ở cơ sở.

Còn 111 nhiệm vụ, thẩm quyền thuộc cơ quan Trung ương không thực hiện phân quyền, phân cấp. Lý do: Các nhiệm vụ này tập trung xây dựng, hoàn thiện thể chế, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các

¹ Đồng thời, Bộ Tư pháp đã rà soát các nghị quyết của Chính phủ và các quyết định hành chính của Thủ tướng Chính phủ, tuy nhiên không có nhiệm vụ được giao thuộc lĩnh vực, phạm vi rà soát.

VBQPPL; tham mưu, giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước (QLNN) trong các lĩnh vực; xây dựng chính sách, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực; tổ chức thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực QLNN của Bộ, ngành; chế độ báo cáo, thống kê...

Việc phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp đã được thực hiện bảo đảm các nguyên tắc: (i) *Trung ương tập trung quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát; phân cấp, phân quyền đủ mạnh, đủ rõ, hợp lý các nhiệm vụ ở Trung ương đang thực hiện về cho địa phương theo đúng tinh thần “địa phương quyết định, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”*. (2) *Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và phân định rõ giữa thẩm quyền chung của ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức các cấp (không để tình trạng đùn đẩy, né tránh và chậm trễ trong việc triển khai các nhiệm vụ, quyền hạn; gửi xin ý kiến tràn lan)*. (3) *Rà soát, thực hiện phân cấp, phân quyền giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ*; (iv) *“Đẩy mạnh phân cấp cho chính quyền địa phương cấp xã theo năng lực và yêu cầu quản lý”*;... được nêu tại Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025, Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW...

II. VỀ PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN

Trên cơ sở kết quả rà soát, trong lĩnh vực QLNN của Bộ Tư pháp có 38 nhiệm vụ, thẩm quyền do cấp huyện thực hiện; tại Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực QLNN của Bộ Tư pháp (Nghị định số 120/2025/NĐ-CP) quy định 05 nhiệm vụ chuyển từ huyện lên tỉnh; 29 nhiệm vụ chuyển từ huyện xuống xã và 04² nhiệm vụ không bị tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy khi tổ chức chính quyền 02 cấp (nhiệm vụ sẽ “tự kết thúc”). Theo đó, Nghị định quy định tập trung vào 04 nhóm quy định chính: (i) nhóm quy định về phân định thẩm quyền triển khai các nhiệm vụ cụ thể; (ii) nhóm phân định trách nhiệm QLNN; (iii) nhóm trình tự, thủ tục thực hiện; (iv) quy định chuyển tiếp.

² (i) Quản lý Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp huyện; (ii) Công nhận, miễn nhiệm và trình tự, thủ tục công nhận, miễn nhiệm đội ngũ báo cáo viên pháp luật cấp huyện; (iii) Trách nhiệm của HĐND, UBND cấp huyện tự kiểm tra văn bản do mình ban hành; (iv) Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.

1. Đối với nhóm phân định thẩm quyền triển khai các nghiệp vụ cụ thể

Nhằm thể chế hoá các chủ trương của Đảng, chỉ đạo của Chính phủ về việc xây dựng và củng cố chính quyền địa phương theo hướng “*phân cấp tối đa cho chính quyền địa phương*”, “*địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*”, chuyển đổi mô hình cấp xã từ “*chính quyền quản lý*” sang “*chính quyền phục vụ*”, lấy người dân là trung tâm, chủ động nắm bắt, giải quyết các vấn đề phát sinh và liên quan đến cá nhân, tổ chức ngay từ cơ sở; đồng thời, đảm bảo việc triển khai nhiệm vụ được thông suốt, hiệu quả, kịp thời, cải cách tối đa TTHC, giảm chi phí, tạo thuận lợi cao nhất cho người dân, doanh nghiệp, Nghị định quy định theo hướng chuyển giao các nhiệm vụ liên quan đến nghiệp vụ cụ thể đang do UBND cấp huyện thực hiện cho UBND cấp xã tiếp tục thực hiện, các nhiệm vụ có tính chất phức tạp thì chuyển giao cho UBND cấp tỉnh thực hiện. Cụ thể:

a) *Đối với lĩnh vực hộ tịch*: thẩm quyền đăng ký hộ tịch của UBND cấp huyện được chuyển giao cho UBND cấp xã (*Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP*). Theo đó, bên cạnh việc thực hiện đăng ký sự kiện hộ tịch theo thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Hộ tịch; UBND cấp xã thực hiện đăng ký hộ tịch đối với các trường hợp đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài, cụ thể:

- Đăng ký khai sinh cho: (i) trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch; có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước còn người kia là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; có cha và mẹ là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; có cha và mẹ là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch. (ii) Trẻ em được sinh ra ở nước ngoài chưa được đăng ký khai sinh về cư trú tại Việt Nam, có cha và mẹ là công dân Việt Nam; có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam.

- Đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài; người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại Việt Nam thì UBND xã nơi cư trú của một trong hai bên thực hiện đăng ký kết hôn.

- Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ: UBND cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ hoặc người giám hộ thực hiện đăng ký giám hộ giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài cùng cư trú tại Việt Nam. UBND cấp xã nơi thực hiện việc đăng ký giám hộ thực hiện thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ.

- Đăng ký nhận cha, mẹ, con: UBND cấp xã nơi cư trú của người được nhận là cha, mẹ, con thực hiện đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân

Việt Nam hoặc với người nước ngoài; giữa người nước ngoài với nhau mà một hoặc cả hai bên thường trú tại Việt Nam.

- Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc: UBND cấp xã nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của người nước ngoài có thẩm quyền giải quyết việc cải chính, bổ sung hộ tịch đối với người nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- UBND cấp xã nơi người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch trước đây có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc.

- UBND cấp xã nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của cá nhân có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc.

- Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài: UBND cấp xã nơi cư trú của công dân Việt Nam ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh; kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. UBND cấp xã nơi cá nhân đã đăng ký kết hôn hoặc ghi chú việc kết hôn trước đây ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của cá nhân đã thực hiện ở nước ngoài. UBND cấp xã nơi cư trú của người có trách nhiệm khai tử theo quy định của Luật Hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch việc khai tử đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

- Đăng ký khai tử: UBND cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử cho người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài chết tại Việt Nam. Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì UBND cấp xã nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc đăng ký khai tử.

- UBND cấp xã khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử để đăng ký hộ tịch theo thẩm quyền; cấp bản sao trích lục hộ tịch; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; xác nhận thông tin hộ tịch đối với các trường hợp đã đăng ký hộ tịch tại các cơ quan đăng ký hộ tịch trên địa bàn hoặc người có yêu cầu đang cư trú trên địa bàn; thống kê số liệu đăng ký hộ tịch; thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước khác trong lĩnh vực hộ tịch trên địa bàn theo quy định pháp luật.

b) Đối với lĩnh vực nuôi con nuôi: Nghị định quy định theo hướng, chuyển giao hoàn toàn nhiệm vụ của UBND cấp huyện cho cấp xã tiếp tục thực hiện việc xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng làm con nuôi (*Điều 12 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP*).

c) Đối với lĩnh vực chứng thực: Nghị định quy định UBND cấp xã thực hiện một số việc do UBND cấp huyện trước đây thực hiện, cụ thể:

UBND cấp xã thực hiện việc chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước

ngoài. Đối với việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng, giao dịch; sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực theo quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì cả UBND cấp xã và UBND cấp huyện đều thực hiện. Do vậy, để bảo đảm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu giải quyết TTHC của người dân, Điều 14 Nghị định 120/2025/NĐ-CP quy định việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng, giao dịch; sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được UBND cấp huyện thực hiện trước đây thì UBND cấp xã sẽ thực hiện.

Đồng thời, khi phân định thẩm quyền, để rõ ràng trong việc tổ chức thực hiện, Điều 17 Nghị định 120/2025/NĐ-CP quy định cụ thể trình tự thực hiện chứng thực chữ ký người dịch trong trường hợp người dịch là cộng tác viên của UBND cấp xã và người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của UBND cấp xã.

2. Đối với nhóm phân định thẩm quyền về trách nhiệm quản lý nhà nước

2.1. Về cơ bản, quy định về trách nhiệm QLNN của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện trong các VBQPPL hiện hành tương đối tương đồng. Do đó, hầu hết các nhiệm vụ liên quan đến QLNN của UBND cấp huyện trong các lĩnh vực tư pháp sẽ không bị tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy khi tổ chức chính quyền 02 cấp. Đối với một số trách nhiệm QLNN không tương đồng với UBND cấp tỉnh, cấp xã, không “*tự kết thúc*”, Nghị định 120/2025/NĐ-CP quy định việc giao cho UBND cấp tỉnh hoặc UBND cấp xã tiếp tục thực hiện. Để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và tạo thuận lợi cho quá trình triển khai, Nghị định chỉ quy định những nhiệm vụ mới (nhiệm vụ được phân định thẩm quyền từ cấp huyện). Đối với những nhiệm vụ không thay đổi thì thực hiện theo quy định hiện hành để vừa đảm bảo tính kế thừa của VBQPPL chuyên ngành, vừa bổ sung các nhiệm vụ hiện đang do chính quyền cấp huyện thực hiện. Chẳng hạn:

- Trong lĩnh vực hộ tịch, UBND cấp xã cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử trong phạm vi địa phương quản lý; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ tịch và thống kê số liệu đăng ký hộ tịch báo cáo UBND cấp tỉnh (*khoản 1 Điều 7 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP*);

Đồng thời, một số nhiệm vụ trong lĩnh vực hộ tịch được chuyển lên cấp tỉnh và phân định lại thẩm quyền (từ thẩm quyền của UBND cấp tỉnh sang thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh) như: Việc thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do UBND cấp huyện, UBND cấp xã cấp, đăng ký trái quy định pháp luật và giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do Sở Tư pháp cấp, đăng ký trước đây trái quy định pháp luật, trừ trường hợp kết hôn trái pháp luật theo

quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; trách nhiệm số hóa Sổ hộ tịch của Phòng Tư pháp cấp huyện³.

- Trong lĩnh vực nuôi con nuôi, UBND cấp xã thực hiện việc kiểm tra, theo dõi tình hình nuôi con nuôi ở địa phương; báo cáo UBND cấp tỉnh về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương (Điều 9 Nghị định 120/2025/NĐ-CP);

- Trong lĩnh vực hòa giải ở cơ sở, UBND cấp xã được giao thêm các nhiệm vụ như đề nghị UBND cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu khi cần thiết; xem xét, quyết định hỗ trợ khi hoà giải viên gặp tai nạn rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hoà giải (*khoản 2 Điều 18 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP*);...

2.2. Bên cạnh đó, để bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ được phân định thẩm quyền rõ ràng, minh bạch và thống nhất; trên cơ sở việc phân định thẩm quyền quy định tại Nghị định số 120/2025/NĐ-CP, Thông tư số 08/2025/TT-BTP đã quy định cụ thể việc phân định lại thẩm quyền khi không tổ chức chính quyền cấp huyện đối với một số nhiệm vụ của UBND cấp huyện đang được quy định tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Theo đó:

(i) *Lĩnh vực hộ tịch*: quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký hộ tịch khi chuyển thẩm quyền từ UBND cấp huyện xuống UBND cấp xã. Bên cạnh đó, để đảm bảo tính thống nhất với quy định tại Nghị định số 120/2025/NĐ-CP, Thông tư quy định điều chỉnh một số nội dung về tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đăng ký hộ tịch, cách ghi Sổ, giấy tờ hộ tịch; xóa dữ liệu hộ tịch điện tử để thống nhất việc phân định thẩm quyền trong lĩnh vực này từ UBND cấp huyện xuống UBND cấp xã (*từ Điều 3 đến Điều 6 Thông tư*).

(ii) *Lĩnh vực chứng thực*: quy định cụ thể việc đăng ký lại chữ ký mẫu; chứng thực chữ ký người dịch không phải là cộng tác viên; phê duyệt danh sách công tác viên dịch thuật; thẩm quyền ban hành quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực không đúng quy định pháp luật; trách nhiệm khi tiếp nhận hồ sơ tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông khi tiếp nhận hồ sơ chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng, giao dịch; đăng ký lại chữ ký mẫu (*từ Điều 7 đến Điều 11 Thông tư*). Theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BTP thì thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ này thuộc UBND cấp huyện; khi thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, các nhiệm vụ này giao UBND cấp xã thực hiện.

³ Đã được Bộ Tư pháp hướng dẫn tại Công văn số 1866/BTP-PLHSHC ngày 09/4/2025 về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp khi tổ chức chính quyền 02 cấp; Công văn số 2527/BTP-PLHSHC ngày 08/5/2025 về việc xử lý khó khăn, vướng mắc khi thực hiện Công văn số 1866/BTP-PLHSHC.

3. Đối với nhóm trình tự, thủ tục và hồ sơ thực hiện

3.1. Về trình tự, thủ tục:

Trên cơ sở nguyên tắc lấy người dân làm trung tâm, tạo thuận lợi nhất cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC, Nghị định 120/2025/NĐ-CP đã quy định việc thực hiện TTHC theo hướng: (i) “*phi địa giới hành chính*”, tức là người dân có quyền đến bất cứ UBND cấp xã nào để yêu cầu được giải quyết các TTHC mà không phụ thuộc vào nơi cư trú; trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện TTHC về hộ tịch không phải tại UBND cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì UBND cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định (khoản 1 Điều 5). (ii) Tăng cường trách nhiệm của cơ quan đăng ký hộ tịch trong việc tra cứu thông tin của công dân khi giải quyết yêu cầu đăng ký hộ tịch theo hướng: Khi nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch, người yêu cầu có quyền lựa chọn nộp/xuất trình bản giấy hoặc bản điện tử giấy tờ hộ tịch (bao gồm cả giấy tờ hiện thị trên VneID) hoặc chỉ cung cấp thông tin về giấy tờ hộ tịch của cá nhân (số, ngày, tháng, năm, cơ quan đăng ký), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. (iii) Việc trả kết quả cũng được quy định theo hướng linh hoạt, thuận lợi hơn, theo đó, nhiều TTHC (*người yêu cầu đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký nhận cha, mẹ, con, đăng ký giám hộ, đăng ký thay đổi, chấm dứt giám hộ, đăng ký giám sát việc giám hộ, chấm dứt giám sát việc giám hộ; đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc không phải có mặt tại cơ quan đăng ký hộ tịch để ký vào Sổ hộ tịch*) được trả kết quả qua bưu chính, trên môi trường điện tử mà không yêu cầu người dân phải có mặt tại cơ quan giải quyết TTHC. Như vậy, trong lĩnh vực hộ tịch chỉ còn TTHC đăng ký kết hôn là bắt buộc phải có mặt khi nhận Giấy chứng nhận kết hôn (khoản 2 Điều 5). Thời gian thực hiện và chi phí tuân thủ TTHC cũng được giảm tối đa để bảo đảm mục tiêu cắt giảm, đơn giản hoá TTHC. Tương tự, đối với TTHC trong lĩnh vực nuôi con nuôi cũng quy định theo hướng “*phi địa giới hành chính*” và đơn giản thành phần hồ sơ, giấy tờ (Điều 11).

3.2. Về hồ sơ:

Các thành phần hồ sơ giải quyết TTHC được rà soát và quy định theo hướng thực thi các phương án đơn giản hóa TTHC; đối với các thành phần hồ sơ còn phù hợp, Nghị định kế thừa các quy định pháp luật chuyên ngành; đồng thời, điều chỉnh để phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; chẳng hạn như: đối với hồ sơ nuôi con nuôi, giấy khám sức khỏe cấp huyện thì được điều chỉnh thành Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật cấp. Đối với TTHC mà trong thành phần hồ sơ yêu

cầu Phiếu lý lịch tư pháp thì quy định theo hướng cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm yêu cầu cơ quan quản lý dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp; cá nhân khi thực hiện các TTHC này không phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp trong hồ sơ (*khoản 2 Điều 11 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP và tại Phụ lục ban hành kèm theo*).

Việc thay đổi về thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ sẽ dẫn đến việc thay đổi các chủ thể trong mẫu biểu giải quyết thủ TTHC. Do vậy, để đảm bảo tính khả thi của văn bản sau khi được ban hành; đồng thời, để mẫu hóa, thực hiện thống nhất, Thông tư số 08/2025/TT-BTP đã ban hành 61 biểu mẫu (Điều 12) tại 02 Phụ lục. Trong đó, Phụ lục II gồm 26 biểu mẫu (*trong lĩnh vực lĩnh vực chứng thực gồm 22 mẫu lời chứng, 04 loại Sổ*); Phụ lục 02 gồm 45 biểu mẫu trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp (*trong lĩnh vực đấu giá tài sản gồm 03 biểu mẫu; trọng tài thương mại gồm 14 biểu mẫu; quản lý luật sư gồm 14 biểu mẫu; thừa phát lại gồm 04 biểu mẫu*); Thông tư số 11/2025/TT-BTP ban hành 47 biểu mẫu (*trong lĩnh vực hòa giải thương mại, công chứng, trợ giúp pháp lý và chứng thực*). Các biểu mẫu này được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc sau:

- Nội dung của biểu mẫu cơ bản kế thừa các biểu mẫu hiện hành và thay nội dung “kính gửi Bộ Tư pháp” thay bằng để trống “...” nhằm bảo đảm phù hợp với quy định về thẩm quyền, tạo sự linh hoạt trong việc điền cơ quan giải quyết TTHC. Cách điền vào chỗ trống “...” đã được hướng dẫn cụ thể tại phần chú thích.

- Các biểu mẫu được thiết kế gồm bản giấy (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính) và bản điện tử (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). Trường hợp nộp hồ sơ giấy, người thực hiện TTHC kê khai đầy đủ trong biểu mẫu; trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Các biểu mẫu được thể hiện theo hướng tăng cường trách nhiệm của cơ quan đăng ký hộ tịch trong việc tra cứu thông tin của công dân khi giải quyết yêu cầu đăng ký hộ tịch. Theo đó, khi nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch, người yêu cầu có quyền lựa chọn nộp/xuất trình bản giấy hoặc bản điện tử giấy tờ hộ tịch (bao gồm cả giấy tờ hiển thị trên VneID) hoặc chỉ cung cấp thông tin về giấy tờ hộ tịch của cá nhân (số, ngày, tháng, năm, cơ quan đăng ký), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Trên thực tế, thời gian vừa qua, đặc biệt là năm 2024, thực hiện Đề án 06 Bộ đã sửa đổi các biểu mẫu để thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; tuy nhiên,

tại thời điểm đó “*chứng minh nhân dân*” vẫn còn giá trị sử dụng⁴, do vậy, các biểu mẫu vẫn còn trường thông tin này. Để giải quyết vấn đề này, Thông tư quy định nguyên tắc để giải quyết trường thông tin “*chứng minh nhân dân*” trong các biểu mẫu. Ngoài ra, Điều 12 Thông tư số 08/2025/TT-BTP quy định nguyên tắc xử lý trong đối với các biểu mẫu hiện đang quy định về “*chứng minh nhân dân*”, việc ghi địa giới hành chính trong các biểu mẫu để tránh việc phải sửa quá nhiều biểu mẫu giải quyết TTHC chỉ liên quan đến các nội dung thay vì phải sửa rất nhiều Thông tư.

- Trình tự, thủ tục thực hiện các TTHC được quy định cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định để có thể áp dụng được ngay sau.

4. Đối với nhóm quy định chuyển tiếp

Nghị định quy định cụ thể các trường hợp và trách nhiệm của các cơ quan phải tiếp tục thực hiện đối với những nhiệm vụ đang trong quá trình giải quyết, hệ quả pháp lý của các nhiệm vụ đã thực hiện, tài liệu, hồ sơ mà trước đó UBND cấp huyện có trách nhiệm giải quyết hoặc đang lưu trữ (Điều 24).

III. VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ TƯ PHÁP

Nghị định số 121/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực QLNN của Bộ Tư pháp tập trung vào 02 nhóm nội dung: (i) nội dung về phân quyền (thẩm quyền gốc được quy định tại luật, nghị quyết, pháp lệnh của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội) và nội dung về phân cấp (thẩm quyền gốc được quy định tại nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ) xuống chính quyền địa phương cấp tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; và (ii) nhóm nội dung về trình tự, thủ tục và hồ sơ thực hiện các nội dung được phân quyền, phân cấp (được quy định cụ thể tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định). Đồng thời, việc phân cấp trong lĩnh vực QLNN của Bộ Tư pháp tiếp tục được quy định tại Thông tư số 08/2025/TT-BTP và Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp (Thông tư số 11/2025/TT-BTP).

1. Nhóm nội dung về phân quyền, phân cấp

Về nguyên tắc, Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đẩy mạnh việc phân quyền, phân cấp giải quyết các TTHC cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Bộ, Bộ trưởng chỉ trực tiếp thực hiện các TTHC có tính chất phức tạp, nhạy cảm, liên quan đến tổ chức, cá nhân có yếu tố nước ngoài như đã nêu trên.

⁴ Theo Luật Căn cước thì đến 30/12/2024, chứng minh nhân dân không còn giá trị sử dụng.

1.1. Tại Nghị định số 121/2025/NĐ-CP, Bộ Tư pháp đã phân quyền, phân cấp trong việc giải quyết các TTHC, cụ thể:

a) *Lĩnh vực đấu giá tài sản*: phân quyền 03/03 TTHC về cấp, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề đấu giá (từ Điều 4 đến Điều 6).

b)) *Lĩnh vực trọng tài thương mại*: phân quyền, phân cấp 10/10 TTHC cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh thực hiện⁵, trong đó phân quyền 02/10 TTHC tại Điều 7 và Điều 8; phân cấp 08/10 TTHC từ Điều 31 đến Điều 38.

c) *Lĩnh vực quản lý luật sư*: phân quyền 04/20 TTHC⁶ cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh (từ Điều 9 đến Điều 12).

d) *Lĩnh vực công chứng*: phân quyền 04/04 TTHC về bổ nhiệm, miễn nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên và vòng nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài (từ Điều 14 đến Điều 17).

đ) *Lĩnh vực nuôi con nuôi*: phân quyền 01/04 TTHC (xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi - Điều 23).

e) *Lĩnh vực thừa phát lại*, phân cấp 04/04 TTHC về bổ nhiệm, miễn nhiệm, bổ nhiệm lại Thừa phát lại và công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài (từ Điều 27 đến Điều 30).

g) *Lĩnh vực trọng tài thương mại, hòa giải thương mại và quản lý, thanh lý tài sản (Quản tài viên)* gồm có tổng số 11 TTHC mới được Bộ Tư pháp tham mưu Chính phủ phân cấp tại Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hỗ trợ tư pháp.

Đối với các TTHC mà Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp phân quyền, phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh thực hiện, dưới góc độ quản lý nhà nước của mình, Bộ Tư pháp thấy rằng việc phân quyền, phân cấp này là hợp lý, bảo đảm tính khả thi. Trên thực tế, số lượng giải quyết các TTHC này không nhiều (*nhieu nhất là thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề luật sư thì năm 2024 cũng chỉ có 1.121 trường hợp; các thủ tục khác chỉ có khoảng vài chục đến vài trăm hồ sơ*

⁵ (1) Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài; (2) chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài; (3) Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài trong trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật, đặt trụ sở; (4) Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; (5) Thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; (6) Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; (7) Đăng ký hoạt động Chi nhánh, thông báo việc thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; (8) Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; (9) Thu hồi Giấy phép thành lập của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; (10) chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

⁶ Gồm: cấp, thu hồi, cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư; hợp nhất, sáp nhập Công ty luật nước ngoài; chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam; chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam; chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài.

mỗi năm trên phạm vi cả nước). Mặt khác, hiện nay các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp hầu hết đều được nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp; các Sở Tư pháp tiếp nhận hồ sơ, xem xét đánh giá hồ sơ đủ hay không đủ điều kiện trình, sau đó, chuyển hồ sơ lên Bộ để Bộ, Bộ trưởng ra quyết định giải quyết các TTHC. Như vậy, về bản chất, lâu nay địa phương cũng đã thực hiện một phần quan trọng trong quy trình giải quyết các TTHC này; việc phân quyền, phân cấp không phải là việc hoàn toàn mới cho địa phương mà là bảo đảm địa phương thực hiện xuyên suốt các TTHC; bảo đảm nguyên tắc “*địa phương quyết định, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*”.

1.2. Phân quyền, phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước:

a) Về phân quyền: có 08 nhiệm vụ, thẩm quyền từ thẩm quyền của Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp được phân quyền cho HĐND, UBND cấp tỉnh.

- Bồi thường nhà nước 05 nhiệm vụ, cụ thể: (i) Trách nhiệm hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước (Điều 18); (ii) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả (Điều 19); (iii) Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường (Điều 20); (iv) Kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả (Điều 21); (v) Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường (Điều 22)

- Phổ biến giáo dục pháp luật, 02 nhiệm vụ, cụ thể: (i) Việc công nhận báo cáo viên pháp luật, theo đó, giao Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam công nhận báo cáo viên pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý của mình; đồng thời quy định trình tự, thủ tục công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật trong lĩnh vực quản lý (Điều 24); và (ii) chính sách hỗ trợ xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, theo đó, để phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, giao HĐND cấp tỉnh quy định cụ thể chính sách hỗ trợ đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật trong phạm vi địa phương mình (Điều 25).

- Trợ giúp pháp lý 01 nhiệm vụ, theo đó, giao UBND cấp tỉnh tổ chức thẩm định, đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý (Điều 26).

b) Về phân cấp: có 02 nhiệm vụ, thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được phân cấp cho UBND cấp tỉnh thực hiện.

- Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: 01 nhiệm vụ, theo đó, giao UBND cấp tỉnh công bố công khai mạng lưới tư vấn viên pháp luật được quy định tại khoản 3 Điều 3, Điều 9 của Nghị định số 55/2019/NĐ-CP; đồng thời, giao UBND cấp tỉnh ban hành trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật (Điều 39);

- Trợ giúp pháp lý: 01 nhiệm vụ, theo đó, giao Chủ tịch UBND cấp tỉnh cấp phối thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý (Điều 40).

1.3. Bên cạnh các quy định về phân quyền, phân cấp tại Nghị định số 121/2025/NĐ-CP, tại Thông tư số 08/2025/TT-BTP và Thông tư số 11/2025/TT-BTP tiếp tục đẩy mạnh việc phân cấp cho địa phương và cho các đơn vị thuộc Bộ, cụ thể giao:

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt các đề nghị xóa dữ liệu hộ tịch điện tử hợp lệ của UBND cấp xã; cho phép khôi phục lại dữ liệu hộ tịch điện tử trước khi điều chỉnh, xóa bỏ theo văn bản, quyết định có hiệu lực pháp luật cho phép khôi phục lại trên Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung (Điều 6 Thông tư số 08/2025/TT-BTP).

- Sở Tư pháp xác nhận vụ việc tham gia tố tụng thành công (Điều 1, Điều 2 Thông tư số 11/2025/TT-BTP).

Đồng thời, Thông tư số 08/2025/TT-BTP đẩy mạnh việc phân cấp; theo đó, đối với 18 TTHC còn lại thì 17 TTHC tiếp tục được phân cấp từ thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tư pháp cho các đơn vị thuộc Bộ, cụ thể:

(i) Phân cấp cho Cục Hành chính tư pháp giải quyết 04 TTHC trong lĩnh vực nuôi con nuôi⁷ (Điều 17).

(ii) Phân cấp cho Cục Bổ trợ tư pháp giải quyết 16 TTHC liên quan đến công ty luật nước ngoài, chi nhánh công ty luật nước ngoài, luật sư nước ngoài⁸ (Điều 20).

Ngoài ra, tại Thông tư này cũng đã phân cấp cho các đơn vị thuộc Bộ thực hiện 33 nhiệm vụ trong các lĩnh vực: nuôi con nuôi; quốc tịch; luật sư; kiểm tra, xử lý VBQPPL; phổ biến giáo dục pháp luật.

⁷ (1) Cấp giấy phép cho tổ chức con nuôi nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; (2) Thực hiện việc gia hạn giấy phép cho tổ chức con nuôi nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; (3) Thực hiện việc sửa đổi giấy phép cho tổ chức con nuôi nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; (4) Thực hiện việc thu hồi giấy phép cho tổ chức con nuôi nước ngoài hoạt động tại Việt Nam).

⁸ Việc cấp, cấp lại, thay đổi nội dung, thu hồi Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài; hợp nhất, sáp nhập công ty luật nước ngoài; chấm dứt hoạt động của công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài; chuyển đổi của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam; chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam

2. Nhóm nội dung về trình tự, thủ tục và hồ sơ thực hiện các thủ tục hành chính

Khi thực hiện việc phân quyền, phân cấp từ Bộ Tư pháp xuống UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh dẫn đến việc thay đổi về trình tự, thủ tục và thẩm quyền đang được quy định trong VBQPPL chuyên ngành. Do vậy, để bảo đảm việc thực hiện TTHC thông suốt, không bị ách tắc, Nghị định 121/2025/NĐ-CP đã quy định cụ thể trình tự, thủ tục thực hiện, thành phần hồ sơ, thời hạn giải quyết các TTHC đối với từng loại thủ tục (tại 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định) để có thể áp dụng được ngay sau khi Nghị định được ban hành. Các quy định này đảm bảo tuân thủ yêu cầu về cải cách hành chính, cắt giảm thời gian, thành phần và chi phí tuân thủ TTHC; đối với các TTHC yêu cầu có Phiếu Lý lịch tư pháp thì không yêu cầu người dân nộp mà quy định theo hướng cơ quan giải quyết TTHC đề nghị cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về lý lịch tư pháp cung cấp thông tin nhằm thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định, TTHC liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 11/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Các quy định về TTHC trong Nghị định theo hướng:

- Đơn giản hóa các TTHC từ thành phần hồ sơ: không yêu cầu nộp các thành phần hồ sơ nếu có thể khai thác được trên cơ sở dữ liệu dùng chung; không yêu cầu người dân nộp Phiếu lý lịch tư pháp;
- Quy định rõ ràng hơn về thời hạn giải quyết các TTHC (từ “ngày” thành “ngày làm việc”) và rút ngắn thời gian giải quyết các TTHC;
- Liên thông các TTHC như khi thu hồi Giấy phép thành lập đồng thời thu hồi Giấy phép hoạt động.
- Thực hiện nguyên tắc “*phi địa giới hành chính*” khi thực hiện giải quyết TTHC cho người dân; chỉ quy định việc nộp gắn với địa giới đối với những thủ tục bắt buộc để gắn với quản lý như trong luật sư, công chứng, thừa phát lại.
- Về phương thức nộp hồ sơ và nhận trả kết quả giải quyết TTHC: Nghị định quy định theo hướng cho phép người dân lựa chọn phương thức nộp và nhận kết quả (trực tiếp, trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính); chỉ một số TTHC yêu cầu phải nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan giải quyết do các TTHC này đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung thông tin vào giấy tờ gốc như Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động trong các thủ tục như: thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; thủ tục hợp nhất, sáp nhập công ty luật nước ngoài; thủ tục Chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam; thủ tục Chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam.

3. Đối với quy định chuyển tiếp

Nghị định quy định cụ thể các trường hợp và trách nhiệm của các cơ quan phải tiếp tục thực hiện đối với những nhiệm vụ đang trong quá trình giải quyết, hệ quả pháp lý của các nhiệm vụ đã thực hiện, tài liệu, hồ sơ mà trước đó UBND cấp huyện có trách nhiệm giải quyết; việc giải quyết các TTHC đã thực hiện việc nộp hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực (Điều 42) để bảo đảm không tạo khoảng trống pháp lý khi thực hiện phân quyền, phân cấp.

Phần II

CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL) CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Ban hành văn bản QPPL ngày 19/02/2025.
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL ngày 25/6/2025.
- Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.
- Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

II. CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN QPPL CỦA HĐND, UBND, CHỦ TỊCH UBND TỈNH

1. Một số vấn đề chung về văn bản QPPL và thẩm quyền ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh

1.1. Văn bản QPPL

- Văn bản QPPL là văn bản có chứa QPPL, được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL (Điều 2 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025).
- Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong phạm vi cả nước hoặc trong đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định tại Luật Ban hành văn bản QPPL ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện (Khoản 1, Điều 3 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025).
- Chính sách là tập hợp các giải pháp cụ thể của Nhà nước để giải quyết một hoặc một số vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định, phù hợp

với chủ trương, đường lối của Đảng (Khoản 2 Điều 3 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025).

1.2. Thẩm quyền ban hành văn bản QPPL của HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (Điều 21 Luật Ban hành văn bản QPPL ngày 19/2/2025, được sửa đổi bởi khoản 3 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL ngày 25/6/2025)

1.2.1. HĐND cấp tỉnh ban hành Nghị quyết để quy định

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

c) Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp;

d) Thực hiện thí điểm các chính sách theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

1.2.2. UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định để quy định

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương;

c) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

1.2.3. Chủ tịch UBND cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định

a) Biện pháp chỉ đạo, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; phối hợp hoạt động giữa các cơ quan chuyên môn, cơ quan, tổ chức khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

2. Quy trình xây dựng văn bản QPPL của HĐND, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

III. CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN QPPL CỦA HĐND, UBND CẤP XÃ

1. Một số vấn đề chung về văn bản QPPL và thẩm quyền ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp xã

1.1. Thẩm quyền ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp xã

1.1.1. Thẩm quyền ban hành văn bản QPPL của HĐND cấp xã (Điều 22 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025)

HĐND cấp xã ban hành nghị quyết để quy định:

- a) Những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao;
- b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;
- c) Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.”

1.1.2. Thẩm quyền ban hành văn bản QPPL của UBND cấp xã (Điều 22 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025)

UBND cấp xã ban hành quyết định để quy định:

- a) Những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao;
- b) Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;
- c) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

2. Quy trình xây dựng văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp xã

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

IV. XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QPPL CỦA HĐND, UBND CÁC CẤP, CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH THEO TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN

1. Trường hợp xây dựng, ban hành văn bản QPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn

Khoản 1 Điều 50 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025 quy định: Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn thuộc trường hợp sau đây:

- a) Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; khi có yêu cầu đột xuất, cấp bách vì lý do quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ;

- b) Trường hợp cấp bách để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn;
- c) Trường hợp cần tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;
- d) Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; trường hợp cần ban hành ngay văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- đ) Trường hợp cần điều chỉnh thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn;
- e) Trường hợp ban hành văn bản quy định chi tiết của văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt.

2. Thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

Thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn (khoản 2 Điều 50 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025):

Thường trực Hội đồng nhân dân theo đề nghị của cơ quan trình quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của mình.

3. Trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của HĐND các cấp

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của UBND các cấp, Chủ tịch UBND tỉnh

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

Phần III

CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT; HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ; TỔ CHỨC VÀ THEO DÕI THI HÀNH VĂN BẢN QPPL

I. CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL)

1. Cơ sở pháp lý:

- Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 (viết tắt là Luật PBGDPL).
- Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật (viết tắt là NĐ số 28/2013/NĐ-CP).
- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.
- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 15/6/2023 của Bộ Tư pháp hướng dẫn công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.
- Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

Theo các quy định nêu trên, Công tác PBGDPL được thực hiện như sau:

2. Cấp tỉnh

2.1. Thẩm quyền cấp tỉnh

TT	Thẩm quyền UBND tỉnh	
1	Quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương	Khoản 1, Điểm d khoản 2 Điều 6 Luật PBGDPL.
2	Tổ chức thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo trách nhiệm quản lý trên địa bàn và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.	Điểm a khoản 1 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
3	Đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn trực thuộc, Ủy ban nhân dân cấp dưới trong việc tổ chức Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên địa bàn.	Điểm b khoản 1 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
4	Thực hiện việc thống kê, báo cáo về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.	Điểm c khoản 1 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
5	Sơ kết, tổng kết, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tổ chức, thực hiện Ngày Pháp luật nước Cộng	Điểm d khoản 1 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ-CP

	hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương.	
6	Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.	Điểm đ khoản 1 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
7	Đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử.	Điều 13 Luật PBGDPL
8	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực hoạt động của cơ quan, tổ chức.	Điểm a khoản 1 Điều 13 Luật PBGDPL
9	Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan ban hành hoặc do cơ quan, tổ chức phối hợp ban hành.	Điểm b khoản 1 Điều 13 Luật PBGDPL
10	Các thủ tục hành chính liên quan trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp thuộc trách nhiệm của cơ quan, tổ chức.	Điểm c khoản 1 Điều 13 Luật PBGDPL
11	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được công bố để lấy ý kiến theo quy định của pháp luật.	Điểm d khoản 1 Điều 13 Luật PBGDPL
12	Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.	Khoản 4 Điều 17 Luật PBGDPL
13	Ban hành theo thẩm quyền chương trình, kế hoạch, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật.	Điểm a khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL
14	Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.	Điểm b khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL
15	Xây dựng, tập huấn, bồi dưỡng, quản lý đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; thực hiện chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy môn giáo dục công dân, giáo viên, giảng viên dạy pháp luật theo quy định của pháp luật.	Điểm c khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL
16	Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hỗ trợ cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.	Điểm d khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL
17	Tổ chức thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo trách nhiệm quản lý trên địa bàn và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.	Điểm a khoản 1 Điều 3 NĐ số 28/2013/NĐ-CP

18	Đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn trực thuộc, UBND cấp dưới trong việc tổ chức Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên địa bàn.	Điểm a khoản 1 Điều 3 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
19	Thực hiện việc thống kê, báo cáo về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.	Điểm a khoản 1 Điều 3 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
20	Sơ kết, tổng kết, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tổ chức, thực hiện Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương.	Điểm a khoản 1 Điều 3 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
II	Thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh	
1	Quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận cấp tỉnh	Điểm b khoản 3 Điều 35 Luật PBGDPL
2	Quyết định thành lập Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh	Khoản 2 Điều 2 Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 30/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.
III	Thẩm quyền Sở, ngành	
1	Tham mưu tổ chức thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo trách nhiệm quản lý trên địa bàn và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.	Khoản 3 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
2	Tham mưu đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn trực thuộc, UBND cấp dưới trong việc tổ chức Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên địa bàn.	Khoản 3 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
3	Tham mưu thực hiện việc thống kê, báo cáo về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;	Khoản 3 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
4	Tham mưu sơ kết, tổng kết, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tổ chức, thực hiện Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương.	Khoản 3 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ-CP

5	Sở Tư pháp là cơ quan thường trực của Hội đồng PHPBGDPL tỉnh; Các sở, ngành là Ủy viên HĐPHPBGDPL tỉnh.	Khoản 1 Điều 6 Quyết định số 21/2021/QĐ-TTg ngày 21/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ
---	---	--

2.2. Các nội dung thực hiện công tác PBGDPL ở cấp tỉnh

- UBND tỉnh: Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch PBGDPL trên địa bàn tỉnh; thành lập và chỉ đạo hoạt động của Hội đồng PHPBGDPL cấp tỉnh. Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất cho công tác PBGDPL. Tổ chức kiểm tra, đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL của các cơ quan chuyên môn và phường, xã. Lồng ghép PBGDPL vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Thực hiện chuyển đổi số trong công tác PBGDPL.

- Sở Tư pháp tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện các nhiệm vụ công tác PBGDPL; là cơ quan thường trực của Hội đồng PHPBGDPL tỉnh; là đầu mối phối hợp với các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh trong thực hiện công tác PBGDPL; tổ chức các hoạt động PBGDPL; kiểm tra, hướng dẫn, sơ kết, tổng kết, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ PBGDPL.

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp thực hiện PBGDPL thuộc lĩnh vực sở, ngành tham mưu, quản lý. Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các chương trình, kế hoạch PBGDPL, xây dựng tài liệu PBGDPL chuyên ngành (các lĩnh vực thuộc phạm vi ngành quản lý). Phối hợp với Sở Tư pháp để rà soát, đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL. Cử ủy viên tham gia Hội đồng PHPBGDPL tỉnh, Báo cáo viên pháp luật.

- Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc hoạt động PBGDPL thuộc phạm vi quản lý. Đưa công tác PBGDPL vào nội dung chỉ đạo, điều hành, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng năm của cơ quan, đơn vị.

3. Cấp xã

3.1. Phân định thẩm quyền cho UBND, Chủ tịch UBND cấp xã

TT	Nội dung	Căn cứ pháp lý
I	Thẩm quyền UBND cấp xã	
1	Phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan, cộng đồng dân cư và gia đình người đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn,	Khoản 3 Điều 22 Luật PBGDPL

	người bị phạt tù được hưởng án treo tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng này.	
2	Quản lý Nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương.	Khoản 1 Điều 6 Luật PBGDPL
3	Ban hành theo thẩm quyền chương trình, kế hoạch, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật.	Điểm a khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL
4	Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.	Điểm b khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL
5	Xây dựng, tập huấn, bồi dưỡng, quản lý đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; thực hiện chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy môn giáo dục công dân, giáo viên, giảng viên dạy pháp luật theo quy định của pháp luật.	Điểm c khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL
6	Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hỗ trợ cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.	Điểm d khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL
7	Tổ chức thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn.	Điểm a khoản 2 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
8	Đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tổ chức Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	Điểm b khoản 2 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
9	Sơ kết, tổng kết, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tổ chức, thực hiện Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn.	Điểm d khoản 2 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
10	Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.	Điểm đ khoản 2 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
11	Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng là nạn nhân bạo lực gia đình, người có hành vi bạo lực gia đình; huy động các tổ chức, cá nhân hỗ trợ kinh phí thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng này.	Khoản 3 Điều 19 Luật PBGDPL
II	Thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp xã	
1	Chủ tịch UBND cấp xã có thẩm quyền công nhận, cho thôi Tuyên truyền viên pháp luật	Khoản 2 Điều 37 Luật PBGDPL

3.2. Tổ chức thực hiện công tác PBGDPL ở cấp xã

- *Xây dựng Kế hoạch*: Căn cứ vào các chương trình, kế hoạch của Trung ương, Bộ Tư pháp, HĐND, UBND tỉnh, Sở Tư pháp và các sở, ban, ngành cấp tỉnh và tình hình thực tiễn tại địa phương để xây dựng kế hoạch công tác PBGDPL hàng năm hoặc theo chuyên đề. Kế hoạch phải xác định rõ mục tiêu, nội dung, đối tượng, hình thức tuyên truyền, phân công nhiệm vụ cụ thể, nguồn lực thực hiện và sản phẩm đầu ra.

- *Tổ chức các hình thức PBGDPL*: Căn cứ vào điều kiện thực tiễn tại địa phương và nhu cầu tìm hiểu pháp luật của nhân dân trên địa bàn, lựa chọn các hình thức PBGDPL như: Hợp báo, thông cáo báo chí, phổ biến pháp luật trực tiếp; tư vấn, hướng dẫn tìm hiểu pháp luật; cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật; thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, loa truyền thanh, internet, pa-nô, áp-phích, tranh cổ động; đăng tải trên Công báo; đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử; niêm yết tại trụ sở, bảng tin của cơ quan, tổ chức, khu dân cư. Tổ chức thi tìm hiểu pháp luật. Thông qua công tác xử lý vi phạm hành chính, hoạt động tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và hoạt động khác của các cơ quan trong bộ máy nhà nước; thông qua hoạt động trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở. Lồng ghép trong hoạt động văn hóa, văn nghệ, sinh hoạt của tổ chức chính trị và các đoàn thể, câu lạc bộ, tủ sách pháp luật và các thiết chế văn hóa khác ở cơ sở. Thông qua chương trình giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật khác phù hợp với từng đối tượng cụ thể mà các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có thể áp dụng để bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đem lại hiệu quả như: phiên tòa giả định, tuyên truyền qua các ứng dụng mạng xã hội zalo, facebook; sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI)...

- *Bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ cho đội ngũ tuyên truyền viên và những người tham gia vào công tác PBGPL ở cơ sở*

+ Mở lớp tập huấn, cập nhật kiến thức pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật, cán bộ ở thôn, bản, tổ dân phố; những người tham gia vào các hoạt động xã hội, hoạt động cộng đồng khu dân cư để họ đi tuyên truyền phổ biến pháp luật cho người dân. Việc tập huấn tập trung vào kỹ năng, phương pháp, cách thức tuyên truyền, PBGDPL; kiến thức pháp luật cơ bản và những quy định pháp luật mới. quy định pháp luật gắn bó mật thiết đến đời sống, sinh hoạt của Nhân dân.

+ Xây dựng, biên soạn và cung cấp tài liệu chuẩn: Bộ câu hỏi - đáp pháp luật, tờ gấp pháp luật, sổ tay tuyên truyền pháp luật để phục vụ cho hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật.

+ Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang, thiết bị và các điều kiện cần thiết cho việc tổ chức các lớp bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ.

- *Bố trí kinh phí thực hiện công tác PBGDPL*: Việc bố trí kinh phí thực hiện công tác PBGDPL căn cứ vào Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- *Xây dựng, kiện toàn đội ngũ tuyên truyền viên cấp xã*: UBND cấp xã quyết định việc công nhận tuyên truyền viên cấp xã theo quy định tại Điều 37 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật. Đối với báo cáo viên pháp luật cấp huyện được phân công thực hiện nhiệm vụ tại cấp xã thì UBND cấp xã tổ chức rà soát, quyết định việc công nhận tuyên truyền viên pháp luật cấp xã theo quy định.

Tuyên truyền viên tại các xã, phường, thị trấn trước sáp nhập vẫn tiếp tục hoạt động cho đến khi có quyết định công nhận tuyên truyền viên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường (mới) có hiệu lực.

II. HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

1. Về cơ sở pháp lý:

- Luật Hòa giải ở cơ sở;
- Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở (viết tắt là NĐ số 15/2014/NĐ-CP);
- Nghị quyết liên tịch số 01/2014/CP-UBTWMTTQVN ngày 18/11/2014 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.
- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;
- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;
- Thông tư số 56/2023 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở.

2. Cấp tỉnh

2.1. Thẩm quyền UBND tỉnh

TT	Nhiệm vụ	Căn cứ pháp lý
1	Quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương; tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để HĐND tỉnh xem xét quyết định; tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp	Khoản 1 Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở; Điểm c khoản 1 Điều 4 NĐ số 15/2014/NĐ-CP

	vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.	
2	Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương.	Điểm a khoản 1 Điều 4 NĐ số 15/2014/NĐ-CP
3	Biên soạn, hỗ trợ tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.	Điểm b khoản 1 Điều 4 NĐ số 15/2014/NĐ-CP
4	Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Bộ Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.	Điểm d khoản 1 Điều 4 NĐ số 15/2014/NĐ-CP
6	Hướng dẫn lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở vào xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan cho tổ chức, cá nhân được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, thuộc tỉnh trên cơ sở đề nghị của UBND cấp xã được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP	Khoản 1, Điều 18, NĐ 120/2025/NĐ-CP

2.2. Các nội dung thực hiện công tác hòa giải cơ sở ở cấp tỉnh

- UBND tỉnh: Chỉ đạo toàn diện công tác hòa giải ở cơ sở. Ban hành chương trình, kế hoạch công tác hòa giải cấp tỉnh. Lồng ghép công tác hòa giải vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững. Bảo đảm kinh phí, nguồn lực cho công tác này. Phân bổ kinh phí chi thường xuyên

cho công tác hòa giải ở cơ sở từ ngân sách địa phương. Bố trí kinh phí hỗ trợ thù lao, tài liệu, tập huấn cho hòa giải viên. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết công tác này. Chỉ đạo Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp kiểm tra định kỳ công tác hòa giải tại cấp xã. Báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Tư pháp và HĐND tỉnh. Chỉ đạo UBND cấp xã rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ hòa giải phù hợp thực tế địa bàn.

- UBMTTQ tỉnh: Phối hợp UBND tỉnh, Sở Tư pháp tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò hòa giải ở cơ sở. Tuyên truyền gương người tốt, mô hình hay trong hòa giải. Thực hiện giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật về hòa giải ở cơ sở tại địa phương. Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng hòa giải. Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức thành viên tham gia hòa giải. Ban hành các văn bản hướng dẫn tổ chức thành viên MTTQ tham gia giới thiệu, cử hòa giải viên. Phối hợp tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng hòa giải. MTTQ phối hợp với chính quyền và các tổ chức thành viên để tổ chức bầu cử hòa giải viên, đảm bảo quy trình bầu cử đúng pháp luật, công khai, minh bạch. MTTQ tham gia vào việc giới thiệu, đề cử người tham gia ứng cử hòa giải viên, đồng thời giám sát quá trình bầu cử để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân. MTTQ phối hợp với chính quyền để củng cố, kiện toàn tổ chức và hoạt động của Tổ hòa giải, đảm bảo hoạt động hiệu quả.

- Sở Tư pháp: Tham mưu UBND tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác hòa giải ở cơ sở. Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác hòa giải ở cơ sở. Tham gia xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở. Tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng hòa giải cho hòa giải viên. Cung cấp tài liệu, văn bản pháp luật liên quan đến hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên. Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở; đánh giá hiệu quả hoạt động hòa giải ở cơ sở, phát hiện những khó khăn, vướng mắc để có biện pháp khắc phục. Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các cơ quan, đơn vị liên quan để tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hòa giải ở cơ sở. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở. Ngoài ra, Sở Tư pháp còn có trách nhiệm trong việc xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, trong đó có nội dung về hòa giải ở cơ sở.

3. Cấp xã

3.1. Thẩm quyền của UBND cấp xã

TT	Nhiệm vụ	Căn cứ pháp lý
1	Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải; thành lập, kiện toàn	Điều a khoản 2 Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở

	tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên tại địa phương.	
2	Chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.	Điểm b khoản 2 Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở
3	Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.	Điểm c khoản 2 Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở
4	Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã) hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định.	Điểm a khoản 3 Điều 4 NĐ số 15/2014/NĐ-CP
5	Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hướng dẫn Ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận, cho thôi tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên.	Điểm b khoản 3 Điều 4 NĐ số 15/2014/NĐ-CP
6	Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải trình HĐND cùng cấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải tại xã, phường.	Điểm c khoản 3 Điều 4 NĐ số 15/2014/NĐ-CP
7	Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề cơ quan có thẩm quyền khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường khi cần thiết; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo HĐND cùng cấp, cơ quan có thẩm quyền kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.	Điểm d khoản 3 Điều 4 NĐ số 15/2014/NĐ-CP

8	Xem xét, quyết định và trả thù lao cho hòa giải viên thông qua tổ hòa giải; trường hợp quyết định không thanh toán cho hòa giải viên thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Khoản 2 Điều 15 NĐ số 15/2014/NĐ-CP
9	Thực hiện quản lý Nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương, hỗ trợ tài liệu, PBGDPL phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở.	Khoản 2 Điều 18 NĐ 120/2025/NĐ-CP
10	Xem xét hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.	Khoản 3 Điều 18 NĐ 120/2025/NĐ-CP

3.2. Thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp xã

TT	Nhiệm vụ	Căn cứ pháp lý
1	Quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong một tổ hòa giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.	Khoản 2 Điều 12 Luật Hòa giải ở cơ sở
2	Quyết định công nhận hòa giải viên	Khoản 4 Điều 8 Luật Hòa giải ở cơ sở
3	Quyết định thôi làm hòa giải viên	Khoản 2 Điều 11 Luật Hòa giải ở cơ sở

3.3. Nội dung thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở sau khi sáp nhập thực hiện chính quyền 02 cấp.

3.3.1. Kiện toàn các Tổ hòa giải, hòa giải viên: Chủ tịch UBND cấp xã căn cứ vào đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội, dân số của xã, phường, đặc khu quyết định số lượng tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn, số lượng hòa giải viên trong một tổ hòa giải. Tiêu chuẩn, số lượng, thành phần tổ hòa giải tuân thủ quy định tại Điều 7 và khoản 1 Điều 12 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 (lưu ý huy động đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật, trợ giúp viên pháp lý, công an xã, Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tham gia, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở). Việc bầu hòa giải viên theo quy định tại Điều 8 Luật Hòa giải ở cơ sở và Điều 12 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT/CP-UBTWMTTQVN ngày 18/11/2024 hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

Tổ hòa giải, hòa giải viên tại các xã, phường, thị trấn trước sáp nhập vẫn tiếp tục hoạt động cho đến khi có quyết định công nhận hòa giải viên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (mới) có hiệu lực.

3.3.2. Xây dựng đội ngũ tập huấn viên cấp xã: Để triển khai thực hiện nhiệm vụ "xây dựng, tập huấn, quản lý và sử dụng có hiệu quả đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở theo quy định pháp luật" quy định tại điểm k khoản 5 Điều 13 Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ Tư pháp (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025). UBND cấp xã ban hành quyết định thành lập đội ngũ tập huấn viên hòa giải ở cơ sở cấp xã để hướng dẫn, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên trên địa bàn.

Số lượng tập huấn viên từ 3- 5 người/xã/phường (từ nguồn: những người đã từng là tập huấn viên cấp huyện và nguồn cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở của UBND cấp xã; cán bộ, công chức thuộc tổ chức chính trị- xã hội tham gia công tác hòa giải ở cơ sở; tuyên truyền viên pháp luật, hội thẩm nhân dân, luật gia, luật sư, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội biên phòng và các cá nhân khác đáp ứng tiêu chuẩn làm hòa giải viên ở cơ sở theo quy định pháp luật.

3.3.3. Bố trí đầy đủ kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định: Về nội dung, mức chi cho công tác hòa giải ở cơ sở quy định tại khoản 17 Điều 3 Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính, theo đó UBND cấp xã thực hiện chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải): 300.000 đồng/vụ, việc. Trường hợp vụ, việc hòa giải thành theo Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở: 400.000 đồng/vụ, việc; chi Hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

3.4. Trách nhiệm của UBND cấp xã trong hoạt động hòa giải ở cơ sở

- Tiếp nhận thực hiện các nhiệm vụ của UBND cấp huyện (trước đây) được quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/2/2014 của Chính phủ. Theo đó, UBND cấp xã thực hiện:

(i) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương; hướng dẫn lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở vào xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan cho tổ chức, cá nhân;

(ii) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp xã; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên;

(iii) Tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để HĐND hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định;

(v) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị UBND tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở khi cần thiết; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải của xã, phường; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo HĐND cùng cấp, Sở Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

- Căn cứ vào quy định tại khoản 2, 3 Điều 18 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ, theo đó: UBND cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương, hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP⁹;

⁹ **Điều 2. Khuyến khích cá nhân tham gia hòa giải ở cơ sở**

Cá nhân có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở được Nhà nước hỗ trợ tài liệu, được phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở; được khen thưởng khi tham gia tích cực hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điểm d Khoản 1, Điểm d Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở

1. Tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở được Nhà nước cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan; được khen thưởng khi có đóng góp, hỗ trợ tích cực cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điểm d Khoản 1, Điểm d Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Tổ chức của Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác về pháp luật, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật hỗ trợ tài liệu phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở; phổ biến pháp luật về hòa giải ở cơ sở; hỗ trợ tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ cho hòa giải viên; tạo điều kiện cho thành viên, hội viên của tổ chức mình tham gia hòa giải ở cơ sở thì được khen thưởng theo quy định tại Điểm d Khoản 1, Điểm d Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh) hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương;

b) Biên soạn, hỗ trợ tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp huyện; hướng dẫn cấp huyện tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp;

c) Tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Bộ Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

2.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã) hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản,

đề nghị UBND tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu khi cần thiết; xem xét, quyết định hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP.

III. HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Nghị định số 55/2021/NĐ-CP ngày 24/5/2021 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Quyết định số 81/QĐ-TTg ngày 13/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2023 -2030;
- Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ Tư pháp.

2. Thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

TT	Nhiệm vụ	Căn cứ pháp lý
1	Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý công bố trên Cổng thông tin điện tử cấp tỉnh.	Khoản 1 Điều 14 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
2	Thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	Điểm a khoản 1 Điều 14 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

ấp, cụm dân cư; hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định này;

b) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hướng dẫn Ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận, cho thôi tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên;

c) Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải tại xã, phường, thị trấn;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, thị trấn khi cần thiết; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

-	Thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp	Điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
-	Các thông tin khác theo nhu cầu của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật.	Điểm c khoản 1 Điều 14 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
-	Cập nhật và đăng tải các bản án, quyết định của tòa án; phán quyết, quyết định của trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; quyết định xử lý vi phạm hành chính liên quan đến doanh nghiệp được phép công khai, có hiệu lực thi hành.	Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP
-	Trả lời đối với vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong áp dụng chung về pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương do mình quản lý	Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP
-	Thông báo cho doanh nghiệp để có thể sử dụng mạng lưới tư vấn viên pháp luật theo quy định	Khoản 1, Điều 8, Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019
-	Hệ thống hóa, cập nhật dữ liệu về văn bản trả lời của bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương mình đối với vướng mắc pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong áp dụng chung về pháp luật lên cổng thông tin điện tử	Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP
-	Thực hiện chương trình trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình hoặc giao cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện.	Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP
-	Hỗ trợ kinh phí nhưng tối đa không quá 50% kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do tổ chức đại diện cho doanh nghiệp đề xuất từ nguồn kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại khoản 1 Điều này. Kinh phí còn lại do tổ chức đại diện cho doanh nghiệp tự chi trả hoặc từ nguồn xã hội hóa, huy động từ các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp để thực hiện.	Điểm a khoản 3 Điều 13 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP
-	Tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương; gửi báo cáo kết quả hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Điểm b khoản 4 Điều 14 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP

	trong phạm vi địa phương theo yêu cầu của Bộ Tư pháp để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.	
-	Huy động, sử dụng kinh phí tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định.	Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP

3. Trách nhiệm thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

- UBND tỉnh: Ban hành kế hoạch về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo các sở, ngành và UBND cấp huyện tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý theo kế hoạch đã ban hành. Phân bổ kinh phí từ ngân sách địa phương cho hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Sở Tư pháp: Là cơ quan đầu mối tham mưu giúp UBND tỉnh tổ chức thực hiện Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chủ trì, phối hợp tổ chức biên soạn, phát hành tài liệu pháp luật liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp; tư vấn pháp luật, giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp. Quản lý, vận hành mạng lưới hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (đội ngũ tư vấn viên pháp luật, cơ sở dữ liệu, cổng thông tin...). Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chương trình về Bộ Tư pháp và UBND tỉnh theo định kỳ.

- Các Sở, ngành cấp tỉnh: Tùy theo chức năng, nhiệm vụ, các sở, ngành như Sở Công Thương, Sở Tài chính, Cục Thuế, Ban Quản lý các khu công nghiệp... có trách nhiệm: phối hợp với Sở Tư pháp trong việc tổ chức phổ biến quy định pháp luật chuyên ngành cho doanh nghiệp. Hướng dẫn pháp lý trong quá trình đăng ký kinh doanh, đầu tư, thuế, hải quan, môi trường, lao động... Tham gia tư vấn pháp luật, tiếp nhận và giải đáp vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp. Lồng ghép nội dung hỗ trợ pháp lý trong các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khác thuộc lĩnh vực quản lý của ngành. Cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về hỗ trợ pháp lý.

IV. TỔ CHỨC VÀ THEO DÕI THI HÀNH VĂN BẢN QPPL

1. Về cơ sở pháp lý:

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025;

- Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01/04/2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây viết tắt là Nghị định 80/2025/NĐ-CP).

- Thông tư số 09/2025/TT-BTP của Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp.

2. Phân định thẩm quyền thực hiện công tác tổ chức và theo dõi thi hành văn bản QPPL

2.1. Thẩm quyền của UBND tỉnh

TT	Nội dung thực hiện	Căn cứ pháp lý
1	Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp dưới.	Điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
2	Chỉ đạo việc biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng đối với văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành.	Điểm c khoản 2 Điều 7 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
3	Chỉ đạo tổ chức sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành.	Điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
4	Xây dựng báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của địa phương mình gửi về Bộ Tư pháp.	Điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
5	Có trách nhiệm phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức khác có liên quan trong việc tổ chức thi hành pháp luật.	Khoản 1 Điều 11 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
6	Căn cứ yêu cầu cụ thể của từng hoạt động tổ chức thi hành pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị các cơ quan, tổ chức phối hợp cung cấp thông tin về tổ chức thi hành pháp luật...	Khoản 2 Điều 11 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
7	Căn cứ kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật thu thập được, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử	Khoản 2 Điều 13 Nghị định 80/2025/NĐ-CP

	lý kết quả trong phạm vi thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả.	
8	Có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý kịp thời xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật; tổng hợp việc xử lý kết quả trong báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật hằng năm gửi Bộ Tư pháp.	Khoản 3 Điều 13 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
9	Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo việc xử lý kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật và gửi về Bộ Tư pháp để tổng hợp, theo dõi.	Khoản 4 Điều 13 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
10	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp dưới trong phạm vi địa bàn quản lý.	Điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
11	Căn cứ vào kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập đoàn kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật.	Điểm a khoản 3 Điều 14 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
12	Tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương.	Khoản 4 Điều 15 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
13	Phối hợp thực hiện nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tổ chức thi hành pháp luật.	Điểm a khoản 5 Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
14	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra, đôn đốc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, Ủy ban nhân dân cấp dưới về tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương.	Điểm b khoản 5 Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
15	Phối hợp quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật.	Điểm c khoản 5 Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP

16	Xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai việc tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương.	Điểm đ khoản 5 Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
----	--	--

2.2. Thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh

TT	Nội dung thực hiện	Căn cứ pháp lý
1	Ban hành kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật.	Khoản 3 Điều 12 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
2	Trường hợp phát hiện văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản áp dụng trái pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu cơ quan ban hành văn bản đó kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật.	Khoản 5 Điều 13 Nghị định 80/2025/NĐ-CP

2.3. Thẩm quyền sở, ngành

TT	Nội dung thực hiện	Căn cứ pháp lý
1	Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật và việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực ở địa phương.	Điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
2	Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân các cấp tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương.	Khoản 4 Điều 15 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
3	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của mình cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp dưới.	Điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định 80/2025/NĐ-CP

4	Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật của địa phương và gửi về Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.	Khoản 3 Điều 12 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
---	---	---

2.4. Thẩm quyền UBND xã, phường

TT	Nội dung thực hiện	Căn cứ pháp lý
1	Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo tổ chức sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành.	Điểm c Khoản 1 Điều 9 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
2	Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức khác có liên quan trong việc tổ chức thi hành pháp luật.	Khoản 1 Điều 11 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
3	Căn cứ yêu cầu cụ thể của từng hoạt động tổ chức thi hành pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị các cơ quan, tổ chức phối hợp cung cấp thông tin về tổ chức thi hành pháp luật	Khoản 2 Điều 11 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
4	Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp trong phạm vi địa bàn quản lý.	Điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
5	Căn cứ vào kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập đoàn kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật.	Điểm a khoản 3 Điều 14 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
6	Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến chức	Khoản 4 Điều 15 Nghị định 80/2025/NĐ-CP

	năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương.	
7	Phối hợp thực hiện nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tổ chức thi hành pháp luật.	Điểm a khoản 5 Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
8	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra, đôn đốc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác về tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương.	Điểm b khoản 5 Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
	Phối hợp quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật.	Điểm c khoản 5 Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
9	Tổng hợp, báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương.	Điểm d khoản 5 Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
10	Xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai việc tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương.	Điểm đ khoản 5 Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP

3. Một số nội dung trong công tác tổ chức và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật

3.1. Công tác tổ chức và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh

- Ban hành kế hoạch triển khai thi hành văn bản quy phạm pháp luật: Căn cứ nhiệm vụ được giao và tính chất, nội dung của luật, nghị quyết, pháp lệnh và yêu cầu quản lý nhà nước, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kế hoạch triển khai được Thủ tướng Chính phủ ban hành, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) quyết định việc xây dựng, ban hành kế hoạch triển khai trong phạm vi thẩm quyền của mình.

- Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, *cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của mình cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp dưới.

- Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về văn bản quy phạm pháp luật: chỉ đạo việc biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng đối với văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành; Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phải được cơ quan, đơn vị biên soạn phê duyệt trước khi sử dụng.

- Sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật: Chỉ đạo tổ chức sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành dựa trên một trong các căn cứ: (i) Theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật đó; (ii) Theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền. Căn cứ vào tính chất của văn bản quy phạm pháp luật, nội dung, yêu cầu của việc sơ kết, tổng kết, cơ quan có trách nhiệm tổ chức sơ kết, tổng kết lựa chọn một trong các hình thức sau đây: (i) Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết; (ii) Tổng hợp thông tin, xây dựng báo cáo sơ kết, tổng kết. Báo cáo sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật gồm những nội dung cơ bản sau: (i) Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; (ii) Kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân; (iv) Xác định những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn; (v) Kiến nghị giải pháp để khắc phục khó khăn, vướng mắc, biện pháp nâng cao hiệu quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, hoàn thiện hệ thống pháp luật; (vi) Những nội dung khác (nếu có).

- Báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của địa phương mình gửi về Bộ Tư pháp. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền; Phương thức gửi, nhận báo cáo, thời gian chốt số liệu báo cáo và thời hạn gửi báo cáo thực hiện theo quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

- Cung cấp thông tin về tổ chức thi hành pháp luật: Căn cứ yêu cầu cụ thể của từng hoạt động tổ chức thi hành pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị các cơ quan, tổ chức phối hợp cung cấp thông tin về tổ chức thi hành pháp luật.

- Kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch trọng tâm, liên ngành, căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách địa phương, kết quả hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp, kiến nghị của cử tri, kế hoạch trọng tâm, liên ngành hằng năm của Thủ tướng Chính phủ và thực tiễn thi hành pháp luật ở địa phương, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật của địa phương và gửi về Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

- Thu thập thông tin về thi hành văn bản quy phạm pháp luật: Thông tin về thi hành văn bản quy phạm pháp luật được thu thập từ các nguồn sau đây: (i) Báo cáo của cơ quan, tổ chức; (ii) Thông tin được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng; (iii) Phản ánh, kiến nghị trực tiếp hoặc bằng văn bản của tổ chức, cá nhân; (iv) Kết quả hoạt động điều tra, khảo sát việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật thông qua phiếu khảo sát, tọa đàm, phỏng vấn trực tiếp và các hình thức phù hợp khác; (v) Kết quả hoạt động thanh tra, kiểm tra việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật; (vi) Các nguồn thông tin khác theo quy định của pháp luật.

- Căn cứ kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật thu thập được, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý kết quả trong phạm vi thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả theo một hoặc một số nội dung sau đây: (i) Sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật; (ii) Ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; (iv) Kiểm tra, rà soát, xử lý đối với văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp; (v) Hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; (vi) Thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm hiệu quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý kịp thời xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật; tổng hợp việc xử lý kết quả trong báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật hằng năm gửi Bộ Tư pháp. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo việc xử lý kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật và gửi về Bộ Tư pháp để tổng hợp, theo dõi. Trường hợp phát hiện văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản áp dụng trái pháp luật, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu cơ quan ban hành văn bản đó kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật.

- Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật:

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp dưới trong phạm vi địa bàn quản lý. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật và việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực ở địa phương.

+ Nội dung kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật: (i) Việc ban hành kế hoạch triển khai thi hành văn bản quy phạm pháp luật (nếu có), kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện tổ chức thi hành pháp luật; (ii) Việc thực hiện các nội dung tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; việc thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Tính kịp thời, đầy đủ trong thi hành văn bản quy phạm pháp luật và tính chính xác, thống nhất trong áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền; mức độ tuân thủ pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân; (iv) Việc bảo đảm các điều kiện về tổ chức bộ máy, nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất cho tổ chức thi hành pháp luật.

+ Tổ chức thực hiện kiểm tra: (i) Căn cứ vào kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật hằng năm, Ủy ban nhân dân các cấp thành lập đoàn kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật; (ii) Quyết định thành lập đoàn kiểm tra phải được gửi đến cho cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra (sau đây gọi chung là đối tượng được kiểm tra) chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra. Trường hợp kiểm tra đột xuất, quyết định thành lập đoàn kiểm tra phải được gửi đến cho đối tượng được kiểm tra chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra; (iii) Đối tượng được kiểm tra báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra; giải trình những vấn đề thuộc nội dung kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra. Đoàn kiểm tra xem xét, xác minh, kết luận về những vấn đề thuộc nội dung kiểm tra; (iv) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra, đoàn kiểm tra dự thảo kết luận kiểm tra và gửi cho đối tượng được kiểm tra để lấy ý kiến đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra; (v) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận kiểm tra, đối tượng được kiểm tra gửi lại đoàn kiểm tra ý kiến bằng văn bản đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra; (vi) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng được kiểm tra đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra hoặc 02 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn quy định tại điểm đ khoản này mà đoàn kiểm tra không nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng được kiểm tra đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra, thì trưởng đoàn kiểm tra trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra ban hành kết luận kiểm tra; (vii) Kết luận kiểm tra được gửi cho đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ngay sau khi được ban hành để thực hiện các nội dung nêu trong kết luận kiểm tra và thực hiện công khai theo quy định của pháp luật.

+ Người có thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra có trách nhiệm chỉ đạo việc đôn đốc đối tượng được kiểm tra thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ

chức thi hành pháp luật thông qua việc yêu cầu đối tượng được kiểm tra báo cáo tình hình thực hiện kết luận kiểm tra và cung cấp tài liệu chứng minh.

+ Người có thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra quyết định kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật khi hết thời hạn phải thực hiện kết luận kiểm tra mà đối tượng được kiểm tra không hoàn thành việc thực hiện kết luận kiểm tra hoặc đối tượng được kiểm tra không thực hiện trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kết luận kiểm tra.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ thời điểm kết thúc kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật, người có thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra gửi thông báo kết quả và việc xử lý kết quả kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra đến đối tượng được kiểm tra và thực hiện công khai theo quy định của pháp luật.

3.2. Công tác tổ chức và theo dõi thi hành pháp luật cấp xã, phường

- Xây dựng và thực hiện Kế hoạch tổ chức và theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm.

+ Xác định lĩnh vực trọng tâm, phạm vi theo dõi: Ủy ban nhân dân cấp xã phải căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách địa phương, kết quả hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp, kiến nghị của cử tri, kế hoạch trọng tâm, liên ngành hàng năm của UBND tỉnh và thực tiễn thi hành pháp luật ở địa phương, xây dựng và ban hành kế hoạch tổ chức và theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật của địa phương.

+ Kế hoạch phải gồm các nội dung cơ bản sau: Mục đích, yêu cầu; Văn bản quy phạm pháp luật cụ thể hoặc lĩnh vực pháp luật trọng tâm theo dõi, đánh giá; Các hoạt động cụ thể và tiến độ thực hiện; Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện kế hoạch; Kinh phí thực hiện kế hoạch. Việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức và theo dõi tình hình thi hành pháp luật có ý nghĩa quan trọng trong thực tiễn, vì qua đó xác định được rõ ràng lĩnh vực theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm, vai trò trách nhiệm của các chủ thể và đối tượng quản lý nhà nước, cũng như cách thức tổ chức các hoạt động, góp phần thúc đẩy nhiệm vụ theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã từng bước đi vào nền nếp, thực chất và hiệu quả.

- Kiểm tra công tác tổ chức, theo dõi việc thi hành VBQPPL: Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra công tác tổ chức, theo dõi thi hành VBQPPL của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp trong phạm vi địa bàn quản lý.

+ Nội dung kiểm tra công tác tổ chức, theo dõi thi hành pháp luật: (i) Việc ban hành kế hoạch triển khai thi hành văn bản quy phạm pháp luật (nếu có), kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện tổ chức thi hành pháp luật; (ii) Việc thực hiện các nội dung tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; việc thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Tính kịp thời, đầy đủ trong thi hành văn bản quy phạm pháp luật và tính chính xác, thống nhất trong áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền; mức độ tuân thủ pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân; (iv) Việc bảo đảm các điều kiện về tổ chức bộ máy, nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất cho tổ chức thi hành pháp luật.

+ Tổ chức thực hiện kiểm tra: Căn cứ vào kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập đoàn kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra phải được gửi đến cho cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra (sau đây gọi chung là đối tượng được kiểm tra) chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra. Trường hợp kiểm tra đột xuất, quyết định thành lập đoàn kiểm tra phải được gửi đến cho đối tượng được kiểm tra chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra.

+ Đối tượng được kiểm tra báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra; giải trình những vấn đề thuộc nội dung kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra. Đoàn kiểm tra xem xét, xác minh, kết luận về những vấn đề thuộc nội dung kiểm tra.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra, đoàn kiểm tra dự thảo kết luận kiểm tra và gửi cho đối tượng được kiểm tra để lấy ý kiến đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận kiểm tra, đối tượng được kiểm tra gửi lại đoàn kiểm tra ý kiến bằng văn bản đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng được kiểm tra đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra hoặc 02 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn quy định tại điểm đ khoản này mà đoàn kiểm tra không nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng được kiểm tra đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra, thì trưởng đoàn kiểm tra trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra ban hành kết luận kiểm tra.

- Kết luận kiểm tra được gửi cho đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ngay sau khi được ban hành để thực hiện các nội dung nêu trong kết luận kiểm tra và thực hiện công khai theo quy định của pháp luật.

- Người có thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra có trách nhiệm chỉ đạo việc đôn đốc đối tượng được kiểm tra thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật thông qua việc yêu cầu đối tượng được kiểm tra báo cáo tình hình thực hiện kết luận kiểm tra và cung cấp tài liệu chứng minh.

- Người có thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra quyết định kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật khi hết thời hạn phải thực hiện kết luận kiểm tra mà đối tượng được kiểm tra không hoàn thành việc thực hiện kết luận kiểm tra hoặc đối tượng được kiểm tra không thực hiện trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kết luận kiểm tra.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ thời điểm kết thúc kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật, người có thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra gửi thông báo kết quả và việc xử lý kết quả kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra đến đối tượng được kiểm tra và thực hiện công khai theo quy định của pháp luật.

- Sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật: Căn cứ tiến hành sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật: (i) Theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật đó; (ii) Theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền. Hình thức sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật: Căn cứ vào tính chất của văn bản quy phạm pháp luật, nội dung, yêu cầu của việc sơ kết, tổng kết, lựa chọn một trong các hình thức sau đây: (i) Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết; (ii) Tổng hợp thông tin, xây dựng báo cáo sơ kết, tổng kết.

- Báo cáo sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật gồm những nội dung cơ bản sau: (i) Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; (ii) Kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân; (iv) Xác định những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn; (v) Kiến nghị giải pháp để khắc phục khó khăn, vướng mắc, biện pháp nâng cao hiệu quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, hoàn thiện hệ thống pháp luật; (vi) Những nội dung khác (nếu có).

- Thông tin về thi hành văn bản quy phạm pháp luật được thu thập từ các nguồn sau đây: (i) Báo cáo của cơ quan, tổ chức; (ii) Thông tin được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng; (iii) Phản ánh, kiến nghị trực tiếp hoặc

bằng văn bản của tổ chức, cá nhân; (iv) Kết quả hoạt động điều tra, khảo sát việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật thông qua phiếu khảo sát, tọa đàm, phỏng vấn trực tiếp và các hình thức phù hợp khác; (v) Kết quả hoạt động thanh tra, kiểm tra việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật; (vi) Các nguồn thông tin khác theo quy định của pháp luật.

- Báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật gồm: (i) Báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật định kỳ hằng năm; (ii) Báo cáo tình hình xử lý kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề về tổ chức thi hành pháp luật theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền.

- Phương thức gửi, nhận báo cáo, thời gian chốt số liệu báo cáo và thời hạn gửi báo cáo thực hiện theo quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

Phần IV
THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRONG LĨNH VỰC
XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

I. Cơ sở pháp lý

1. Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020, 2025);
2. Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (Nghị định số 118/2021/NĐ-CP);
3. Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn (Nghị định số 120/2021/NĐ-CP);
4. Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP (Nghị định số 68/2025/NĐ-CP);
5. Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính (Nghị định số 189/2025/NĐ-CP);
6. Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP 26/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn (Nghị định số 190/2025/NĐ-CP);
7. Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về Kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (Nghị định số 19/2020/NĐ-CP);
8. Nghị định số 93/2025/NĐ-CP ngày 26/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP (Nghị định số 93/2025/NĐ-CP);
9. Nghị định số 20/2016/NĐ-CP ngày 30/3/2016 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính (Nghị định số 20/2016/NĐ-CP);
10. Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Nghị định số 166/2013/NĐ-CP);

11. Thông tư số 14/2021/TT-BTP ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (Thông tư số 14/2021/TT-BTP);

12. Thông tư số 01/2023/TT-BTP ngày 16/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (Thông tư số 01/2023/TT-BTP);

13. Các Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước.

II. Về thực hiện công tác quản lý xử lý vi phạm hành chính

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính (Luật XLVPHC)¹⁰; Nghị định số 118/2021/NĐ-CP¹¹ - được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP, Nghị định số 190/2025/NĐ-CP¹²; Nghị định số 19/2020/NĐ-CP¹³- được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP; Thông tư số 14/2021/TT-BTP; Nghị định số 20/2016/NĐ-CP¹⁴; Thông tư số 01/2023/TT-BTP, UBND cấp tỉnh và cấp xã có trách nhiệm thực hiện quản lý công tác thi hành pháp luật về XLVPHC tại địa phương, gồm các nội dung sau đây:

1. Tổ chức thực hiện và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

UBND cấp tỉnh và cấp xã trong việc chỉ đạo tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính¹⁵, đồng thời, trong quá trình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, nếu phát hiện các quy định về xử lý vi phạm hành chính không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn, thì kiến nghị cơ quan chủ trì soạn thảo hoặc Bộ Tư pháp để nghiên cứu, xử lý¹⁶.

2. Phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về pháp luật xử lý vi phạm hành chính

UBND cấp tỉnh và cấp xã có trách nhiệm phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về pháp luật xử lý vi phạm hành chính, theo quy định

¹⁰ Khoản 5 Điều 17

¹¹ Điều 39

¹² Khoản 10 Điều 1

¹³ Chương II, III, IV

¹⁴ Điều 22

¹⁵ Điểm a khoản 5 Điều 17 Luật XLVPHC.

¹⁶ Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

tại điểm a khoản 5 Điều 17 Luật XLVPHC, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, UBND các cấp quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương có trách nhiệm tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Khoản 7 Điều 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP giao UBND các cấp có trách nhiệm “*Thực hiện các nhiệm vụ phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của địa phương*”. Các nội dung phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về pháp luật xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

3. Kiểm tra việc thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính

Kiểm tra việc thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính là nhiệm vụ trọng tâm của quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính. Thông qua hoạt động kiểm tra việc thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính, các cấp có thẩm quyền kịp thời xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; động viên, khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; phát hiện những hạn chế, vướng mắc, bất cập, sai sót, vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính để kịp thời chấn chỉnh, xử lý, khắc phục.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 17 Luật XLVPHC và khoản 5 Điều 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, UBND các cấp thực hiện kiểm tra tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Cụ thể hóa các nội dung trên, khoản 3 Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP quy định: “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi địa bàn quản lý, trừ các cơ quan được tổ chức theo hệ thống dọc đóng trên địa bàn*”. Việc kiểm tra thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP và Thông tư số 14/2021/TT-BTP.

4. Xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính

UBND cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính (CSDL về XLVPHC) theo quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP. UBND tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các sở, ban, ngành cung cấp thông tin để phục vụ công tác xây dựng CSDL về XLVPHC;

chỉ đạo tổ chức việc cập nhật thông tin và chịu trách nhiệm về độ chính xác, toàn vẹn các thông tin, dữ liệu; bảo đảm kết nối an toàn, tích hợp dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về XLVPHC¹⁷. Trong việc thực hiện nhiệm vụ nêu trên, Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp UBND cấp tỉnh xây dựng CSDL về XLVPHC ở địa phương và tích hợp vào CSDL về XLVPHC tại Bộ Tư pháp.

Việc xây dựng, vận hành CSDL về XLVPHC tại địa phương được thực hiện theo các quy định có liên quan của Luật XLVPHC, Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP, Nghị định số 20/2016/NĐ-CP và Thông tư số 13/2016/TT-BTP ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính.

5. Thống kê về xử lý vi phạm hành chính

Theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP, trong phạm vi quản lý của địa phương, UBND các cấp chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ thống kê về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi quản lý của địa phương. Hoạt động thống kê này là cơ sở để đánh giá tình hình, dự báo xu hướng vi phạm hành chính, đề xuất giải pháp khắc phục, hoàn thiện chính sách, pháp luật, phục vụ quản lý nhà nước trong công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Thông tin thống kê về xử lý vi phạm hành chính được thu thập theo quy định của pháp luật về thống kê.

6. Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được thực hiện nhằm bảo đảm kịp thời thông tin về tình hình xử phạt vi phạm hành chính và tình hình áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, làm cơ sở cho việc đưa ra các biện pháp quản lý phù hợp, xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP, Chủ tịch UBND cấp xã báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương mình đến UBND cấp tỉnh trong thời hạn theo quy định về chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh và các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh,

¹⁷ Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 20/2016/NĐ-CP ngày 30/3/2016 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính.

thành phố báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình về Sở Tư pháp để Sở Tư pháp tổng hợp, báo cáo UBND cấp tỉnh trong thời hạn theo quy định về chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Chủ tịch UBND cấp tỉnh thực hiện báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương và gửi Bộ Tư pháp trong thời hạn theo quy định về chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Đối với số liệu xử lý vi phạm hành chính của các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố, để phục vụ công tác theo dõi tình hình xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn, Chủ tịch UBND cấp tỉnh không tổng hợp vào Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính gửi Bộ Tư pháp.

Chế độ báo cáo nêu trên được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP, Nghị định số 190/2025/NĐ-CP và Thông tư số 01/2023/TT-BTP. Cụ thể hoá những nội dung trên Điều 3 Thông tư số 01/2023/TT-BTP quy định *“Thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo”* và *“Thời hạn gửi báo cáo định kỳ: ... Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo đến Bộ Tư pháp chậm nhất vào ngày 21 tháng 12 của kỳ báo cáo”*.

III. Về thực hiện công tác xử phạt vi phạm hành chính

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Hiện nay, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được quy định cụ thể tại Điều 37a của Luật XLVPHC, Nghị định số 189/2025/NĐ-CP và các nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyên ngành. Các chức danh của chính quyền địa phương có thẩm quyền xử phạt gồm: Chủ tịch UBND cấp xã và cấp tỉnh; Giám đốc sở và các chức danh thuộc các Sở (như Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương; Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực thủy sản, kiểm ngư thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, quản lý chất lượng nông lâm, thủy sản, thủy lợi, đê điều, phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục An toàn thực phẩm, Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực dân số, trẻ em thuộc Sở Y tế).

Về nguyên tắc, Chủ tịch UBND các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương. Trong khi đó, các chức danh thuộc các cơ quan còn lại có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý. Trong trường hợp hành vi vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người, thì việc xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

Trường hợp vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được xác định theo 03 nguyên tắc sau đây¹⁸:
(i) Thứ nhất, nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó; **(ii)** Thứ hai, nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt; **(iii)** Thứ ba, nếu hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của nhiều người thuộc các ngành khác nhau, thì thẩm quyền xử phạt thuộc Chủ tịch UBND cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm.

2. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính

Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại Mục 1 Chương III Phần thứ hai của Luật XLVPHC và chi thành 02 nhóm sau đây:

2.1. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản (thủ tục đơn giản)

Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản được áp dụng trong các trường hợp: *(i)* phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân, 1.000.000 đồng đối với tổ chức; *(ii)* hành vi vi phạm do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến theo quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật XLVPHC. Tuy nhiên, đối với hành vi vi phạm hành chính được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ, mặc dù vụ việc có thể thuộc trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân, 1.000.000 đồng đối với tổ chức nhưng thủ tục xử phạt không lập biên bản không được áp dụng trong trường hợp này.

Đối với vụ việc thuộc trường hợp xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản trong các trường hợp phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân, 1.000.000 đồng đối với tổ chức thì sau khi phát hiện hành vi vi phạm

¹⁸ Khoản 4 Điều 52 Luật XLVPHC

hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại chỗ. Nội dung quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại chỗ phải bao gồm ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, địa chỉ của cá nhân vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm; địa điểm xảy ra vi phạm; chứng cứ và tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định xử phạt; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng và mức tiền phạt nếu hành vi vi phạm bị áp dụng hình thức phạt tiền.

2.2. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản (thủ tục thông thường)

Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản được thực hiện gồm các bước sau đây:

a) Lập biên bản vi phạm hành chính

Theo Điều 58 Luật XLVPHC, khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính. Nếu vi phạm hành chính xảy ra trên biển, đường thủy nội địa hoặc tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu hỏa, thì người có thẩm quyền hoặc chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu có trách nhiệm tổ chức lập biên bản và chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu hỏa về đến sân bay, bến cảng, nhà ga.

Biên bản vi phạm hành chính được lập **trong thời hạn 03 ngày làm việc**, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính. Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp hoặc có phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, thì biên bản vi phạm hành chính được lập **trong thời hạn 05 ngày làm việc**, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính. Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm, thì biên bản vi phạm hành chính được lập **trong thời hạn 05 ngày làm việc**, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm. Trường hợp một vụ việc có nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau, trong đó có hành vi được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm, thì biên bản vi phạm hành chính được lập đối với các hành vi trong vụ việc đó **trong thời hạn 05 ngày làm việc**, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được đầy đủ kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm.

Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải được giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 01 bản; trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản và các tài liệu khác phải được chuyển kịp thời cho người có thẩm quyền xử phạt, trừ trường hợp vi phạm hành chính xảy ra trên biển, đường thủy nội địa hoặc tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu hỏa.

b) Xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính

Xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính được thực hiện trong trường hợp cần thiết khi xem xét ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc trong trường hợp biên bản vi phạm hành chính có sai sót hoặc không thể hiện đầy đủ, chính xác các nội dung theo quy định của Luật XLVPHC. Điều 59 Luật XLVPHC quy định người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hoặc người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xác minh tình tiết của vụ việc, có thể tự mình hoặc phân công, phối hợp thực hiện xác minh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả xác minh. Mục đích của bước xác minh tình tiết vụ việc nhằm làm rõ các vấn đề như: **(i)** vi phạm hành chính xảy ra trên thực tế; **(ii)** chủ thể thực hiện hành vi vi phạm, lỗi, nhân thân của cá nhân vi phạm; **(iii)** các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; **(iv)** tính chất, mức độ thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra; **(v)** các tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc xem xét, quyết định xử phạt. Người có thẩm quyền xử phạt cũng có thể trưng cầu giám định theo quy định của pháp luật.

c) Giải trình

Theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật XLVPHC, thủ tục giải trình được áp dụng trong vụ xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính mà pháp luật có quy định hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc quy định mức tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức thì cá nhân, tổ chức vi phạm có quyền giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính để ra quyết định xử phạt, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức không yêu cầu giải trình. Theo đó;

Đối với trường hợp giải trình bằng văn bản, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản giải trình cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Đối với trường hợp giải trình trực tiếp, cá nhân, tổ chức, vi phạm hành chính phải gửi văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp đến người có thẩm quyền

xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

d) Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Điều 67 Luật XLVPHC quy định: trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính mà bị xử phạt trong cùng một lần thì chỉ ra 01 quyết định xử phạt, trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức. Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm của từng cá nhân, tổ chức.

Về thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính¹⁹: thông thường, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Tuy nhiên, nếu vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Đối với vụ việc mà đối tượng vi phạm có yêu cầu giải trình hoặc vụ việc phải xác minh các tình tiết liên quan thì trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt phải được ban hành. Đối với vụ việc mà đối tượng vi phạm có yêu cầu giải trình hoặc vụ việc phải xác minh các tình tiết liên quan mà có tính chất đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 02 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Điều 68 Luật XLVPHC quy định Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải bao gồm các nội dung chính sau đây: địa danh, ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ pháp lý để ban hành quyết định; biên bản vi phạm hành chính, kết quả xác minh, văn bản giải trình của đối tượng vi phạm hoặc biên bản họp giải trình và tài liệu khác (nếu có); họ, tên, chức vụ của người ra quyết định; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ và họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm hành chính; tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng; hình thức xử phạt chính; hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có); quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính; hiệu lực của quyết định, thời hạn và nơi thi hành quyết định xử phạt

¹⁹ Điều 67 Luật XLVPHC năm 2012- được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 34 Điều 1 Luật XLVPHC năm 2020

vi phạm hành chính, nơi nộp tiền phạt; họ tên, chữ ký của người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; trách nhiệm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và việc cưỡng chế trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành.

IV. Về áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

1. Áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường

Việc áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường được thực hiện theo Điều 97, Điều 98 Luật XLVPHC năm 2012²⁰ cụ thể như sau:

Trưởng Công an cấp xã nơi người vi phạm cư trú hoặc nơi họ có hành vi vi phạm pháp luật tự mình hoặc theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hoặc đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị dân cư ở cơ sở lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu. Trong trường hợp người vi phạm do cơ quan Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn thì cơ quan Công an đang thụ lý vụ việc tiến hành xác minh, thu thập tài liệu và lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu đối với người đó.

Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, cơ quan lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ; đối với người chưa thành niên thì còn phải thông báo cho cha mẹ hoặc người giám hộ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ, cơ quan lập hồ sơ đề nghị gửi hồ sơ cho Chủ tịch UBND cấp xã.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức và chủ trì cuộc họp tư vấn với sự tham gia của Trưởng Công an cấp xã, công chức tư pháp - hộ tịch, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội cùng cấp có liên quan, đại diện dân cư ở cơ sở. Người bị đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu, người đại diện hợp pháp của họ, cha mẹ, người giám hộ của người chưa thành niên phải được mời tham gia cuộc họp và phát biểu ý kiến của mình về việc áp dụng biện pháp. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc họp tư vấn, Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu. Tùy từng đối tượng mà Chủ tịch UBND cấp xã quyết định giao

²⁰ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 50, 51 Điều 1 Luật năm 2020

người được giáo dục cho cơ quan, tổ chức, gia đình quản lý, giáo dục; nếu đối tượng không có nơi cư trú ổn định thì giao cho cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở trợ giúp trẻ em để quản lý, giáo dục.

2. Áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng

Việc áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng được thực hiện theo Điều 99, Điều 100 Luật XLVPHC năm 2012²¹ cụ thể như sau:

Đối với người dưới 18 tuổi vi phạm có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó cư trú lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng. Đối với người dưới 18 tuổi vi phạm không có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó có hành vi vi phạm pháp luật lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Trường hợp hồ sơ do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý vụ vi phạm pháp luật, nhưng người vi phạm dưới 18 tuổi chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, mà thuộc đối tượng đưa vào trường giáo dưỡng thì cơ quan, đơn vị đang thụ lý vụ việc, vụ án hoàn thiện hồ sơ vi phạm và chuyển hồ sơ cho Công an cấp xã có thẩm quyền để lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người đó.

Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, Công an cấp xã lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng, cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp khác của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ, Trưởng Công an cấp xã quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực để quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

3. Áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc

Việc áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc được thực hiện theo Điều 101, Điều 102 Luật XLVPHC năm 2012²² cụ thể như sau:

Đối với người vi phạm có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó cư trú lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc. Đối với người không cư trú tại nơi có hành vi vi phạm pháp luật thì Trưởng Công an cấp xã phải xác minh; trường hợp xác định được nơi cư trú thì có trách nhiệm chuyển người đó kèm theo biên bản vi phạm về địa phương để xử lý; trường hợp không xác định được nơi cư trú thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó có hành vi vi phạm pháp luật lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

²¹ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 17,18 Điều 1 Luật XLVPHC năm 2025

²² được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 19,20 Điều 1 Luật XLVPHC năm 2025

Trường hợp Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc tiến hành lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc theo quy định tại khoản 3 Điều 118 của Luật XLVPHC thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản về hành vi vi phạm mới, Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc gửi hồ sơ cho Trưởng Công an cấp xã có thẩm quyền. Trường hợp người vi phạm do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà thuộc đối tượng đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc thì cơ quan, đơn vị đang thụ lý vụ việc, vụ án hoàn thiện hồ sơ vi phạm và chuyển hồ sơ cho Công an cấp xã có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với người đó.

Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, Công an cấp xã lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ, Trưởng Công an cấp xã quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

4. Áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

Việc áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được thực hiện theo Điều 103, Điều 104 Luật XLVPHC năm 2012²³ cụ thể như sau:

Trường hợp người nghiện ma túy có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó cư trú lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Trường hợp người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó có hành vi vi phạm pháp luật lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Trường hợp người nghiện ma túy do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật mà thuộc đối tượng đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thì cơ quan, đơn vị đang thụ lý vụ việc, vụ án hoàn thiện hồ sơ vi phạm và chuyển hồ sơ cho Công an cấp xã có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người đó.

Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, Công an cấp xã lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ, Trưởng Công an cấp xã quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

²³ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 21,22 Điều 1 Luật XLVPHC năm 2025

Phần V

CÔNG TÁC HỘ TỊCH, NUÔI CON NUÔI, CHỨNG THỰC, QUỐC TỊCH

I. LĨNH VỰC HỘ TỊCH

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Hộ tịch năm 2014;
- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;
- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;
- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;
- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;
- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;
- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;
- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020

của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;

- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Quyết định số 1833/QĐ-BTP ngày 23/6/2025 về việc công bố các thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch trong nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

2. Thẩm quyền của UBND cấp xã

TT	Nội dung	Căn cứ pháp lý
1.	Đăng ký khai sinh	- Điều 13, 14, 15, 16 Luật Hộ tịch năm 2014; - Điều 14, 15, 16 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP - Điều 6 Thông tư số 04/2020/TT-BTP;
2.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	- Điều 35, 36 Luật Hộ tịch năm 2014; - Điều 29 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP - Điều 7 Thông tư số 04/2020/TT-BTP - Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BTP - Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
3.	Đăng ký lại khai sinh	- Điều 26 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP - Điều 9, 10 Thông tư số 04/2020/TT-BTP
4.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	- Điều 42 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP - Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BTP - Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
5.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	- Điều 24, 25 Luật Hộ tịch năm 2014;

		- Điều 14, 15, 16 Thông tư số 04/2020/TT-BTP
6.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	- Điều 43, 44 Luật Hộ tịch năm 2014; - Điều 14 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 - Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BTP - Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
7.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	- Điều 15 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020
8.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	- Điều 15 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 - Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BTP - Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
9.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Điều 8 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020
10.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	- Điều 8 Thông tư số 04/2020/TT-BTP - Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BTP - Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
11.	Đăng ký kết hôn	Điều 17, 18 Luật Hộ tịch năm 2014;
12.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	- Điều 37, 38 Luật Hộ tịch năm 2014; - Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BTP - Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
13.	Đăng ký lại kết hôn	Điều 27 Nghị định 123/2015/NĐ-CP
14.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	- Điều 40, 41, 42 Nghị định 123/2015/NĐ-CP - Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BTP - Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
15.	Đăng ký khai tử	- Điều 32, 33, 34 Luật Hộ tịch năm 2014; - Điều 13 Thông tư số 04/2020/TT-BTP
16.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	- Điều 51, 52 Luật Hộ tịch năm 2014; - Điều 13 Thông tư số 04/2020/TT-BTP - Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BTP - Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
17.	Đăng ký lại khai tử	Điều 28 Nghị định 123/2015/NĐ-CP
18.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	- Điều 42 Nghị định 123/2015/NĐ-CP - Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BTP - Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP

19.	Đăng ký giám hộ	Điều 19, 20 Luật Hộ tịch năm 2014;
20.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	- Điều 39, 40, 41 Luật Hộ tịch năm 2014; - Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BTP - Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
21.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Điều 22 Luật Hộ tịch năm 2014;
22.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	- Điều 42 Luật Hộ tịch năm 2014; - Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BTP - Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
23.	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Điều 28a, 28b Nghị định 07/2025/NĐ-CP
24.	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Điều 28c Nghị định 07/2025/NĐ-CP
25.	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Điều 28, 29 Luật Hộ tịch năm 2014;
26.	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	- Điều 46, 47 Luật Hộ tịch năm 2014; - Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BTP - Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
27.	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	- Điều 50 Luật Hộ tịch năm 2014; - Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BTP - Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
28.	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	- Điều 50 Luật Hộ tịch năm 2014; - Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BTP - Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
29.	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ,	- Điều 49 Luật Hộ tịch năm 2014; - Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BTP - Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP

	con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	
30.	Đăng ký khai sinh lưu động	Điều 25 Thông tư số 04/2020/TT-BTP
31.	Đăng ký kết hôn lưu động	Điều 26 Thông tư số 04/2020/TT-BTP
32.	Đăng ký khai tử lưu động	Điều 25 Thông tư số 04/2020/TT-BTP
33.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	- Điều 21, 22 Nghị định 123/2015/NĐ-CP - Điều 12 Thông tư số 04/2020/TT-BTP
34.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	- Điều 64 Luật Hộ tịch năm 2014; - Điều 23 Thông tư số 04/2020/TT-BTP - Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BTP - Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
35.	Xác nhận thông tin hộ tịch	- Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BTP - Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP

3. Một số vấn đề cần lưu ý

3.1. Về một số nguyên tắc chung

a) Tôn trọng và bảo đảm quyền nhân thân của cá nhân.

b) Mọi sự kiện hộ tịch của cá nhân phải được đăng ký đầy đủ, kịp thời, trung thực, khách quan và chính xác; trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật thì người đứng đầu cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Đối với những việc hộ tịch mà Luật này không quy định thời hạn giải quyết thì được giải quyết ngay trong ngày; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.

d) Mỗi sự kiện hộ tịch chỉ được đăng ký tại một cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền theo quy định của Luật này.

Cá nhân có thể được đăng ký hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi thường trú, tạm trú hoặc nơi đang sinh sống. Trường hợp cá nhân không đăng ký tại nơi thường trú thì UBND cấp huyện, UBND cấp xã, Cơ quan đại diện nơi đã đăng ký hộ tịch cho cá nhân có trách nhiệm thông báo việc đăng ký hộ tịch đến UBND cấp xã nơi cá nhân đó thường trú.

đ) Mọi sự kiện hộ tịch sau khi đăng ký vào Sổ hộ tịch phải được cập nhật kịp thời, đầy đủ vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

e) Nội dung khai sinh, kết hôn, ly hôn, khai tử, thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại giới tính, xác định lại dân tộc của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch là thông tin đầu vào của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

f) Bảo đảm công khai, minh bạch thủ tục đăng ký hộ tịch.

Lưu ý: Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3.2. Về trình tự, thủ tục đăng ký hộ tịch

a) UBND cấp xã tiếp nhận, giải quyết việc đăng ký hộ tịch được chuyển giao sẽ thực hiện theo trình tự, thủ tục đăng ký hộ tịch của UBND cấp huyện đang được quy định tại các Điều tương ứng của Luật Hộ tịch và các văn bản quy định chi tiết thi hành (Điều 36, 38, 40, 41, 42, 44, 47, 49, 50 và 52 của Luật Hộ tịch; Điều 9, Điều 10, các điều từ Điều 29 đến Điều 42 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP) và quy định sau:

- Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có quyền lựa chọn nộp hoặc xuất trình bản giấy hoặc bản điện tử giấy tờ hộ tịch hoặc cung cấp thông tin về giấy tờ hộ tịch của cá nhân đã được đăng ký, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp không tra cứu được do không có thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch nộp hoặc xuất trình giấy tờ liên quan để chứng minh.

- Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp cần xác minh thì thời hạn kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc.

- Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thời hạn xác minh, niêm yết việc nhận cha, mẹ, con tại trụ sở UBND cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết là 05 ngày làm việc. Thời hạn niêm yết tại trụ sở của UBND cấp xã nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con là 05 ngày làm việc.

- Thời hạn giải quyết thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn, ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp phải xác minh thì thời hạn kéo dài nhưng không quá 08 ngày làm việc.

b) Trong trình tự, thủ tục thực hiện tại các quy định nêu tại Mục a nêu trên, các nhiệm vụ của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện sẽ được chuyển giao tương ứng cho UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã; các nhiệm vụ của Phòng Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp, công chức làm công tác hộ tịch cấp huyện sẽ được chuyển giao cho công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã.

3.3. Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đăng ký hộ tịch

Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đăng ký hộ tịch được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 04/2020/TT-BTP và Điều 4 Thông tư số 08/2025/TT-BTP, cụ thể như sau:

a) Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra toàn bộ hồ sơ; nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hoàn thiện thì hướng dẫn ngay để người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

Trường hợp không thể bổ sung, hoàn thiện hồ sơ ngay thì người tiếp nhận phải lập văn bản hướng dẫn, trong đó nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung, hoàn thiện, ký, ghi rõ họ, tên của người tiếp nhận.

b) Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp.

c) Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính hoặc bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VNeID).

Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.

Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ghi lại thông tin hoặc chụp lại và ký xác nhận để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.

d) Khi trả kết quả đăng ký kết hôn, đăng ký lại kết hôn, hai bên nam, nữ đều phải có mặt; người trả kết quả có trách nhiệm hướng dẫn người yêu cầu đăng ký kết hôn kiểm tra nội dung Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn.

Nếu hai bên nam, nữ thấy nội dung đúng, phù hợp với hồ sơ đăng ký kết hôn thì ký, ghi rõ họ, tên trong Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ đăng ký kết hôn theo hướng dẫn của người trả kết quả.

đ) Quy định về thực hiện TTHC “*Phi địa giới hành chính*”:

Nghị định số 120/2025/NĐ-CP đã quy định việc thực hiện TTHC theo hướng “*phi địa giới hành chính*”, theo đó: “*Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại UBND cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì UBND cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định*”.

3.4. Cách ghi Sổ, giấy tờ hộ tịch

Cách ghi Sổ, giấy tờ hộ tịch được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6, các điểm a, b, c, đ, e và h khoản 7, khoản 9 Điều 29 của Thông tư số 04/2020/TT-BTP và quy định sau:

a) Việc nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài được ghi vào Sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con. Trường hợp người con đã được đăng ký khai sinh, ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh tại Việt Nam thì UBND cấp xã có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã đăng ký khai sinh hoặc ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh trước đây hoặc cơ quan đang lưu trữ Sổ đăng ký khai sinh ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký khai sinh và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử theo quy định.

b) Việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài được ghi vào Sổ ghi chú ly hôn. Nếu việc kết hôn, ghi chú kết hôn trước đây thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì UBND cấp xã có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã đăng ký kết hôn hoặc ghi chú kết hôn trước đây hoặc cơ quan đang lưu trữ Sổ đăng ký kết hôn để ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký kết hôn và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử theo quy định.

c) Cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch đang lưu trữ Sổ hộ tịch có trách nhiệm thực hiện việc ghi vào Sổ hộ tịch theo quy định tại khoản 6 Điều 29 của Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngay sau khi nhận được bản án, quyết định (bao gồm các giấy tờ hộ tịch).

d) Thông tin về địa danh hành chính trong Sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch được ghi trong các biểu mẫu được thực hiện theo 02 cấp hành chính hiện hành.

4. Quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước trong lĩnh vực hộ tịch của UBND cấp tỉnh và UBND cấp xã

Về cơ bản, trách nhiệm quản lý nhà nước trong lĩnh vực hộ tịch của UBND cấp tỉnh và UBND cấp xã được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Hộ tịch và các văn bản quy định chi tiết thi hành. Nghị định số 120/2025/NĐ-CP chỉ quy định những nhiệm vụ mới có liên quan đến việc phân định thẩm quyền từ cấp huyện, cụ thể:

4.1. Trách nhiệm của Chủ tịch UBND cấp tỉnh:

UBND cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về hộ tịch theo quy định tại Điều 69 Luật hộ tịch. Ngoài ra, Nghị định số 120/2025/NĐ-CP và Thông tư số 08/2025/TT-BTP quy định trách nhiệm của Chủ tịch UBND cấp tỉnh như sau:

- Thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do UBND cấp huyện, UBND cấp xã cấp, đăng ký trái quy định pháp luật và giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do Sở Tư pháp cấp, đăng ký trước đây trái quy định pháp luật, trừ trường hợp kết hôn trái pháp luật theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 (Điều 6 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP);

- Xem xét, phê duyệt các đề nghị xóa dữ liệu hộ tịch điện tử hợp lệ của UBND cấp xã; cho phép khôi phục lại dữ liệu hộ tịch điện tử trước khi điều chỉnh, xóa bỏ theo văn bản, quyết định có hiệu lực pháp luật; cho phép khôi phục lại dữ liệu hộ tịch trên Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung quy định tại khoản 3 Điều 13 của Thông tư số 01/2022/TT-BTP (Điều 6 Thông tư số 08/2025/TT-BTP).

4.2. Trách nhiệm của UBND cấp xã:

- Thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch tại địa phương; cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử trong phạm vi địa phương quản lý; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ tịch và thống kê số liệu đăng ký hộ tịch báo cáo UBND cấp tỉnh.

- Công chức tư pháp - hộ tịch giúp UBND cấp xã thực hiện việc đăng ký hộ tịch theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ tịch và thống kê số liệu đăng ký hộ tịch trên địa bàn.

II. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Nuôi con nuôi 2010;
- Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nuôi con nuôi;
- Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi;
- Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi;

- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

- Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài;

- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;

- Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ Sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 07/2023/TT-BTP;

- Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi;

- Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;

- Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi.

- Quyết định số 1848/QĐ-BTP ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

2. Thẩm quyền của UBND cấp xã

TT	Nội dung	Căn cứ pháp lý
1.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	- Chương 2, Luật Nuôi con nuôi 2010; - Điều 10 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP - Điều 11 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP

2.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	- Điều 29 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP - Mục 16 Điều 1 Nghị định số 06/2025/NĐ-CP - Điều 11 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
3.	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	- Điều 30 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP - Mục 9 Điều 1, Điều 2 Nghị định số 24/2019/NĐ-CP - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP

3. Một số vấn đề cần lưu ý

UBND cấp xã tiếp nhận, giải quyết việc đăng ký nuôi con nuôi thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Nuôi con nuôi, các Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, Nghị định số 24/2019/NĐ-CP, Nghị định số 06/2025/NĐ-CP, Quyết định số 1848/QĐ-BTP và một số quy định sau:

3.1. Trường hợp người nhận con nuôi lựa chọn nộp hồ sơ không phải tại UBND (UBND) cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi, UBND cấp xã nơi tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hỗ trợ người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi trực tuyến đến đúng UBND cấp xã có thẩm quyền theo quy định (khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 120/2025/NĐ-CP).

Lưu ý: Trường hợp UBND cấp xã nơi tiếp nhận hồ sơ không phải là UBND cấp xã có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi (Ví dụ: UBND cấp xã nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi không phải là UBND cấp xã nơi lập biên bản xác nhận tình trạng trẻ em bị bỏ rơi) thì UBND cấp xã nơi tiếp nhận hồ sơ không thực hiện giải quyết việc nuôi con nuôi, mà chỉ hỗ trợ người nhận con nuôi nộp hồ sơ nuôi con nuôi trực tuyến đến đúng UBND cấp xã có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi.

3.2. Đối với các thủ tục hành chính yêu cầu thành phần hồ sơ có Phiếu lý lịch tư pháp quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật Nuôi con nuôi, điểm g khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm yêu cầu cơ quan quản lý dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp; cá nhân khi thực hiện các thủ tục hành chính này không phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp trong hồ sơ.

3.3. Giấy khám sức khỏe của người nhận con nuôi và của người được giới thiệu làm con nuôi trong nước được quy định tại khoản 5 Điều 17 và điểm b khoản 1 Điều 18 của Luật Nuôi con nuôi do bệnh viện đa khoa hoặc phòng khám đa khoa hoặc Trung tâm y tế khu vực cấp.

4. Mẫu Sổ đăng ký nuôi con nuôi, giấy tờ nuôi con nuôi

Mẫu Sổ đăng ký nuôi con nuôi và toàn bộ mẫu giấy tờ nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTP được sửa đổi, bổ sung năm 2023²⁴, 2025²⁵. Riêng đối với biểu mẫu điện tử tương tác, Thông tư số 10/2020/TT-BTP được sửa đổi, bổ sung năm 2023, 2025 không quy định biểu mẫu điện tử tương tác riêng. Cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến có trách nhiệm sử dụng thông tin tại các mẫu đơn, tờ khai để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác (khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 10/2020/TT-BTP được sửa đổi, bổ sung năm 2023, 2025).

Lưu ý: UBND cấp xã không tự ý in mẫu Sổ đăng ký nuôi con nuôi, Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước và Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài để sử dụng. Việc in, phát hành mẫu Sổ và các mẫu giấy tờ này phải được thực hiện theo quy định pháp luật.

5. Trách nhiệm của UBND cấp xã trong việc quản lý nuôi con nuôi

Điều 9 Nghị định số 120/2015/NĐ-CP quy định UBND cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi tình hình nuôi con nuôi, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nuôi con nuôi theo thẩm quyền và báo cáo UBND cấp tỉnh về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương.

III. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC

1. Cơ sở pháp lý

- Nghị định số 120/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/6/2015 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;
- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;
- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;
- Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-

²⁴ Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP

²⁵ Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ Sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 07/2023/TT-BTP

CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.

- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.

- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

2. Thẩm quyền của UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã

TT	Nội dung	Căn cứ pháp lý
I	Thẩm quyền UBND cấp xã	
1.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Khoản 1 Điều 1 Nghị định 07/2025/NĐ-CP
2.	Cấp bản sao từ sổ gốc	Điều 13 Nghị định 120/2025/NĐ-CP
3.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	Điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015
4.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Điểm c, d, đ khoản 2 Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP
5.	Chứng thực di chúc	Điểm e khoản 2 Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP

6.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Điểm g khoản 2 Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP
7.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Điểm h khoản 2 Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP
8.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Điểm h khoản 2 Điều 5 nghị định 23/2015/NĐ-CP
9.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Điều 14 Nghị định 120/2025/NĐ-CP
10.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Điều 14 Nghị định 120/2025/NĐ-CP
11.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Điều 40 nghị định 23/2015/NĐ-CP
12.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của <i>UBND cấp xã</i>	Điều 14 Nghị định 120/2025/NĐ-CP
13.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của <i>UBND cấp xã</i>	Điều 14 Nghị định 120/2025/NĐ-CP
II	Thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp xã	
14.	Niêm yết danh sách cộng tác viên, ký hợp đồng cộng tác viên dịch thuật.	Khoản 2, Điều 15 Nghị định 120/2025/NĐ-CP

3. Một số vấn đề cần lưu ý

3.1 Tiêu chuẩn người dịch và ngôn ngữ phổ biến

a) Theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, người dịch phải có trình độ cử nhân (đại học) ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc có bằng đại học trở lên đối với chuyên ngành khác được học bằng thứ tiếng nước ngoài cần dịch. Trường hợp có bằng đại học trở lên đối với chuyên ngành khác được học bằng thứ tiếng nước ngoài cần dịch thì người dịch cần xuất trình thêm bảng điểm hoặc giấy tờ để chứng minh ngôn ngữ học của mình.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A có trình độ thạc sỹ Luật quốc tế tại Trung Quốc, chương trình học bằng tiếng Trung Quốc, nên ông A có đủ tiêu chuẩn để dịch tiếng Trung Quốc. Ông Nguyễn Văn B là cử nhân kinh tế tại Nhật Bản nhưng chương trình học bằng tiếng Anh, nên ông B đủ tiêu chuẩn để dịch tiếng Anh.

b) Ngôn ngữ phổ biến được hiểu là ngôn ngữ được thể hiện trên nhiều giấy tờ, văn bản được sử dụng tại Việt Nam và nhiều người Việt Nam có thể dịch ngôn ngữ này ra tiếng Việt hoặc ngược lại. Ví dụ: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Tây Ban Nha.

Ngôn ngữ không phổ biến là ngôn ngữ ít được thể hiện trên giấy tờ, văn bản sử dụng tại Việt Nam và ít người có thể dịch được ngôn ngữ này ra tiếng Việt hoặc ngược lại. Ví dụ: tiếng Mông Cổ, tiếng Ấn Độ...

3.2. Về phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật

a) UBND cấp xã lập danh sách đề nghị Sở Tư pháp phê duyệt cộng tác viên dịch thuật, kèm theo trích ngang của từng người có các thông tin về họ, chữ đệm và tên; ngày tháng năm sinh; nơi sinh; Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước; nơi cư trú; giấy tờ chứng minh trình độ ngôn ngữ hoặc cam kết thông thạo ngôn ngữ không phổ biến.

b) Sau khi nhận được đề nghị của UBND cấp xã, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Sở Tư pháp kiểm tra danh sách đề nghị phê duyệt cộng tác viên dịch thuật. Nếu những người được đề nghị có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, Sở Tư pháp ra quyết định phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật; đối với người không đủ tiêu chuẩn, điều kiện thì Sở Tư pháp từ chối phê duyệt và thông báo bằng văn bản cho UBND cấp xã.

c) Hàng năm, UBND cấp xã có trách nhiệm rà soát lại danh sách cộng tác viên dịch thuật. Trường hợp cộng tác viên không còn đủ điều kiện, tiêu chuẩn hoặc không làm cộng tác viên dịch thuật tại UBND cấp xã đó từ 12 tháng trở lên mà không có lý do chính đáng thì UBND cấp xã có văn bản đề nghị Sở Tư pháp ra quyết định xóa tên người đó khỏi danh sách cộng tác viên dịch thuật.

3.3. Về yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự đối với một số giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp

Các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho cá nhân như hộ chiếu, thẻ căn cước, thẻ thường trú, thẻ cư trú, giấy phép lái xe, bằng tốt nghiệp, chứng chỉ và bằng điểm kèm theo bằng tốt nghiệp, chứng chỉ thì không phải hợp

pháp hóa lãnh sự khi chứng thực bản sao từ bản chính. Trường hợp yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch trên bản dịch các giấy tờ này cũng không phải hợp pháp hóa lãnh sự.

IV. LĨNH VỰC QUỐC TỊCH

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2025.
- Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.
- Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.
- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.

2. Thẩm quyền của UBND cấp xã

TT	Nội dung	Căn cứ pháp lý
1.	Việc thay đổi quốc tịch được ghi vào mục Ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh; việc thay đổi này cũng được ghi vào mục Ghi chú trong các Sổ hộ tịch khác mà người thay đổi quốc tịch đã đăng ký hộ tịch.	Điểm a khoản 6 Điều 29 Thông tư 04/2020/TT-BTP
2.	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Thay đổi quốc tịch.	Điểm a khoản 2 Điều 3 Luật Hộ tịch 2014

3.	Khi ghi vào Sổ hộ tịch, phải ghi theo đúng nội dung của giấy tờ hộ tịch, hồ sơ ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; những nội dung trong Sổ hộ tịch có mà trong giấy tờ, hồ sơ hộ tịch không có thì để trống, những nội dung trong giấy tờ hộ tịch có nhưng trong Sổ hộ tịch không có thì ghi vào mục Ghi chú của Sổ hộ tịch.	Khoản 9 Điều 29 Thông tư 04/2020/TT-BTP
----	--	--

Phụ lục I
QUY TRÌNH XÂY DỰNG VĂN BẢN QPPL CỦA HĐND, UBND, CHỦ TỊCH UBND TỈNH

1. Quy trình xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
Bước 1	Đăng ký xây dựng Nghị quyết	1. Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, thực tế ở địa phương, tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu Hội đồng nhân dân, đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 21 của Luật, gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân. - Việc đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân. 2. Văn bản đăng ký xây dựng nghị quyết của HĐND nêu rõ sự cần thiết ban hành, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và các nội dung cần thiết khác; dự kiến thời gian trình thông qua hoặc ban hành.	Khi có căn cứ từ văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên, thực tế ở tỉnh.	Điều 43 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP
Bước 2	Soạn thảo dự thảo Nghị quyết/ lấy ý kiến	1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 21 của Luật Ban hành văn bản QPPL; đánh giá tác động của	- Đăng tải dự thảo Nghị quyết trên Cổng TTĐT của tỉnh: <u>ít nhất 10 ngày.</u> - Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn <u>10</u>	Điều 2, Điều 3, Điều 44 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1, khoản 25 Điều

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		chính sách trong dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật. Nội dung đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật Ban hành văn bản QPPL. Trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan, tổ chức có liên quan tổng kết, đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực do cơ quan, tổ chức đó phụ trách có liên quan đến nội dung văn bản; b) Tổ chức việc soạn thảo. Trường hợp cần thiết, thành lập Tổ soạn thảo với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) để tư vấn cho cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện việc soạn thảo. c) Đăng tải hồ sơ dự thảo Nghị quyết trên cổng thông tin điện tử của tỉnh trong thời gian ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến. d) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo nghị quyết; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ. đ) Gửi hồ sơ dự thảo văn bản và cử đại diện tham gia cuộc họp phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội khi được đề nghị.	<u>ngày</u> kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. - Đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan mình <u>chậm nhất là 25 ngày</u> kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến; thời gian đăng tải <u>ít nhất là 30 ngày</u> Lưu ý: Trong thời hạn này được thực hiện đồng thời các bước tiếp theo của quy trình	1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		e) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, phản biện xã hội và hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản. * Lưu ý: - Thực hiện nội dung truyền thông theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. - Đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. 2. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày, đối với nghị quyết ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. Trong đó, Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. 3. Hồ sơ dự thảo nghị quyết để lấy ý kiến, phản biện xã hội, bao gồm dự thảo các tài liệu sau đây: a) Tờ trình; b) Dự thảo nghị quyết;		

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 21 của Luật kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; d) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có); e) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo trong trường hợp soạn thảo nghị quyết quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật.		
Bước 3	Thẩm định dự thảo Nghị quyết	1. Sở Tư pháp thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Sở Tư pháp tự thẩm định hoặc tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản. Trường hợp tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Sở Tư pháp mời đại diện Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan; chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định.	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Trường hợp phải thẩm định gấp theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, d và e khoản 6 Điều này. 2. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ thẩm định đến Sở Tư pháp, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Tờ trình; b) Dự thảo quyết định; c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; d) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có); e) Bản tổng hợp ý kiến tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý. 3. Sở Tư pháp tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo nghị quyết. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định thì chậm nhất là		

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. 4. Trường hợp thành lập hội đồng thẩm định hoặc tổ chức cuộc họp thẩm định thì thành viên hội đồng thẩm định hoặc người tham gia cuộc họp thẩm định có trách nhiệm: a) Nghiên cứu dự thảo văn bản, phát biểu ý kiến thẩm định và thể hiện rõ ý kiến về việc dự thảo văn bản đủ hay chưa đủ điều kiện trình UBND; b) Chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định thuộc phạm vi quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của cơ quan mình. Trong đó, đại diện Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; đại diện Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; đại diện Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; c) Trường hợp không thể tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định, người được cử tham gia cuộc họp thẩm định phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến Sở Tư pháp trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định. Trường hợp thẩm định gấp theo chỉ đạo của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh thì thời hạn gửi ý kiến thẩm định theo đề nghị của Sở Tư pháp. Hết thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản mà không có ý kiến được hiểu là nhất trí với dự thảo.		

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về các nội dung quy định khi UBND cấp tỉnh xem xét, thông qua dự thảo. 5. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi kết thúc cuộc họp hội đồng thẩm định. 6. Nội dung thẩm định gồm các vấn đề sau đây: a) Sự cần thiết ban hành văn bản; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của văn bản; b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng; c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo văn bản; d) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đ) Nguồn tài chính, nguồn nhân lực; việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; e) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản. 7. Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp phải thể hiện rõ dự thảo nghị quyết đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân. Trường hợp báo cáo thẩm định kết luận dự thảo nghị quyết chỉ		

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân sau khi tiếp thu, hoàn thiện thì báo cáo thẩm định phải nêu rõ nội dung, yêu cầu tiếp thu, hoàn thiện. 8. Sở Tư pháp tiến hành thẩm định lại nếu dự thảo văn bản chưa đủ điều kiện trình. Việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định tại Điều này		
Bước 4	UBND tỉnh xem xét, quyết định trình dự thảo Nghị quyết	1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản; b) Trao đổi, thống nhất với các cơ quan về các vấn đề còn có ý kiến khác nhau. 2. Hồ sơ dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân, đồng thời gửi Sở Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 45 của Nghị định này, trong đó tờ trình, các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo; b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định. 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tiếp nhận và xử lý hồ sơ dự thảo văn bản theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân.	Theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân	Điều 46 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		4. Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định việc trình dự thảo nghị quyết đến Hội đồng nhân dân theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân.		
Bước 5	Thẩm tra dự thảo nghị quyết	1. Các Ban của Hội đồng nhân dân thẩm tra dự thảo nghị quyết trước khi trình Hội đồng nhân dân. Chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, cơ quan trình dự thảo nghị quyết phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra để thẩm tra. 2. Hồ sơ dự thảo văn bản gửi thẩm tra được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 45 của Nghị định này, trong đó tờ trình được ký và đóng dấu cơ quan trình, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai cơ quan trình; các báo cáo được ký và đóng dấu của cơ quan chủ trì soạn thảo, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo; b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; c) Ý kiến của Ủy ban nhân dân đối với dự thảo không do Ủy ban nhân dân trình. 3. Nội dung thẩm tra tập trung vào các vấn đề sau đây:	<u>Chậm nhất là 15 ngày</u> trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, cơ quan trình dự thảo nghị quyết phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra để thẩm tra.	Điều 47 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 27 Điều 1, khoản 1 Điều 3 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		a) Sự cần thiết ban hành văn bản; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của văn bản; vấn đề còn có ý kiến khác nhau (nếu có); b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng, tình hình, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo văn bản; d) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đ) Nguồn tài chính, nguồn nhân lực; việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ được phân cấp; e) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản. 4. Việc thẩm tra được thực hiện theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân. 5. Báo cáo thẩm tra phải thể hiện rõ quan điểm của cơ quan thẩm tra về những vấn đề thuộc nội dung thẩm tra quy định tại khoản 3 Điều này và được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, đồng thời gửi đến cơ quan trình nghị quyết.		

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
Bước 6	Xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết	1. Thường trực HĐND chỉ đạo việc chuẩn bị hồ sơ dự thảo nghị quyết để gửi đại biểu HĐND chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân. Hồ sơ gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này; b) Báo cáo thẩm tra; c) Tài liệu khác (nếu có). 2. Việc xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết tại kỳ họp HĐND tỉnh được tiến hành theo trình tự: a) Đại diện cơ quan, tổ chức trình dự thảo thuyết trình dự thảo nghị quyết; b) Đại diện Ban của HĐND được phân công thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra; c) HĐND thảo luận; d) Trên cơ sở ý kiến của HĐND, cơ quan trình có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu để chỉnh lý dự thảo. Cơ quan trình báo cáo HĐND về dự thảo đã được chỉnh lý. Cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo HĐND ý kiến về dự thảo đã được chỉnh lý. Trường hợp dự thảo có nội dung quan trọng, phức tạp hoặc còn có ý kiến khác nhau, cần có thêm thời gian để nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý thì HĐND tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan trình quyết định lùi thời điểm trình HĐND thông qua; đ) HĐND thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết. 3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực nghị quyết.		Điều 48 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP; điểm d khoản 1 Điều 3 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP

2. Quy trình xây dựng Quyết định của UBND tỉnh

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
Bước 1	Đăng ký xây dựng Quyết định của UBND tỉnh	- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, cơ quan quân sự, công an tỉnh, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự mình hoặc theo chỉ đạo của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đăng ký xây dựng quyết định của UBND tỉnh quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật. - Việc đăng ký xây dựng quyết định của UBND theo Quy chế làm việc của UBND tỉnh. - Văn bản đăng ký xây dựng quyết định của UBND nêu rõ sự cần thiết ban hành, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và các nội dung cần thiết khác; dự kiến thời gian trình thông qua hoặc ban hành.		Điều 43 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP
Bước 2	Soạn thảo dự thảo Quyết định/ lấy ý kiến	1. Chủ tịch UBND phân công cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật. Trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan, tổ chức có liên quan tổng kết, đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực do cơ quan, tổ chức đó phụ trách có liên quan đến nội dung văn bản;	- Đăng tải trên Cổng TTĐT của tỉnh: <u>ít nhất 10 ngày</u> - Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn <u>10 ngày</u> kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. - Đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	Điều 2, Điều 3, Điều 49 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 28 Điều 1 Nghị định 187/2025/NĐ-CP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		b) Tổ chức việc soạn thảo. Trường hợp cần thiết, thành lập Tổ soạn thảo với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) để tư vấn cho cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện việc soạn thảo; c) Đăng tải hồ sơ dự thảo quyết định trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời gian ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 51 của Luật; d) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo quyết định; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ; đ) Gửi hồ sơ dự thảo văn bản và cử đại diện tham gia cuộc họp phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội khi được đề nghị; e) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, phản biện xã hội và hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản. * Lưu ý: - Thực hiện nội dung truyền thông theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. - Đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP	trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan mình <u>chậm nhất là 25 ngày</u> kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến; thời gian đăng tải <u>ít nhất là 30 ngày</u> Lưu ý: Trong thời hạn này được thực hiện đồng thời các bước tiếp theo của quy trình	

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. 2. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày, đối với quyết định ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. Trong đó, Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. 3. Hồ sơ dự thảo quyết định để lấy ý kiến, phản biện xã hội, bao gồm dự thảo các tài liệu sau đây: a) Tờ trình; b) Dự thảo quyết định; c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; d) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy		

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có).		
Bước 3	Thẩm định dự thảo Quyết định	1. Sở Tư pháp thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình Ủy ban nhân dân trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Sở Tư pháp tự thẩm định hoặc tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản. Trường hợp tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Sở Tư pháp mời đại diện Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan; chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định. Trường hợp phải thẩm định gấp theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, d và e khoản 6 Điều 45 của Nghị định 78/2025/NĐ-CP. 2. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ thẩm định, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Tờ trình; b) Dự thảo quyết định; c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản đối với	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Điều 50 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 29 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		trường hợp ban hành văn bản quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; d) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có). e) Bản tổng hợp ý kiến tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý. 3. Việc thẩm định dự thảo quyết định thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 45 của Nghị định 78/2025/NĐ-CP.		
Bước 4	Xem xét, thông qua dự thảo Quyết định	1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản; b) Trao đổi, thống nhất với các cơ quan về các vấn đề còn có ý kiến khác nhau. 2. Hồ sơ dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân, đồng thời gửi Sở Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 50 của Nghị định này, trong đó tờ trình, các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo;		Điều 51 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP; điểm d khoản 1 Điều 3 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định. 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tiếp nhận và xử lý hồ sơ dự thảo quyết định theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân. 4. Tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định phương thức xem xét, thông qua dự thảo quyết định theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân. 5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký quyết định.		

3. Quy trình xây dựng Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
Bước 1	Đăng ký xây dựng Quyết định	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan quân sự, công an tỉnh, thành phố, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký xây dựng quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Chủ tịch UBND tỉnh phân công cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định.		Khoản 1 Điều 51a Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được bổ sung bởi khoản 30 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP
Bước 2	Soạn thảo dự thảo Quyết định/ lấy ý kiến	1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Đánh giá việc thi hành pháp luật ở địa phương để xác định nội dung phân cấp và biện pháp chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, phối hợp	- Đăng tải trên Cổng TTĐT của tỉnh: <u>ít nhất 10 ngày</u> - Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn	Điều 51a, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		hoạt động giữa các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Tổ chức việc soạn thảo. Đăng tải hồ sơ dự thảo quyết định trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố trong thời gian ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến; c) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo quyết định; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ; d) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản. * Lưu ý: - Thực hiện nội dung truyền thông theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. - Đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. 2. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến đối với dự thảo, đối với	bản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. - Đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan mình <u>chậm nhất là 25 ngày</u> kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến; thời gian đăng tải <u>ít nhất là 30 ngày</u> Lưu ý: Trong thời hạn này được thực hiện đồng thời các bước tiếp theo của quy trình	bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		quyết định ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. Trong đó, Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. 3. Hồ sơ dự thảo quyết định để lấy ý kiến, bao gồm dự thảo các tài liệu sau đây: a) Tờ trình; b) Dự thảo quyết định; c) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có).		
Bước 3	Thẩm định dự thảo Quyết định	1. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ thẩm định, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm:	Sở Tư pháp thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Điều 51b, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		a) Tờ trình; b) Dự thảo quyết định; c) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có). d) Bản tổng hợp ý kiến tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý. 2. Sở Tư pháp tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo quyết định. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. 3. Sở Tư pháp thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Sở Tư pháp tự thẩm định hoặc tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản. Trường hợp tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Sở Tư pháp mời đại diện Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan; chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định.		

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Trường hợp phải thẩm định gấp theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, d và e khoản 6 Điều này. 4. Trường hợp thành lập hội đồng thẩm định hoặc tổ chức cuộc họp thẩm định thì thành viên hội đồng thẩm định hoặc người tham gia cuộc họp thẩm định có trách nhiệm: a) Nghiên cứu dự thảo văn bản, phát biểu ý kiến thẩm định và thể hiện rõ ý kiến về việc dự thảo văn bản đủ hay chưa đủ điều kiện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định thuộc phạm vi quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của cơ quan mình. Trong đó, đại diện Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; đại diện Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; c) Trường hợp không thể tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định, người được cử tham gia cuộc họp thẩm định phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến Sở Tư pháp trong thời hạn chậm		

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		nhất là 03 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định. Trường hợp thẩm định gấp theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì thời hạn gửi ý kiến thẩm định theo đề nghị của Sở Tư pháp. Hết thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản mà không có ý kiến được hiểu là nhất trí với dự thảo. 5. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi kết thúc cuộc họp hội đồng thẩm định. 6. Nội dung thẩm định gồm các vấn đề sau đây: a) Sự cần thiết ban hành văn bản; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của văn bản; b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng; c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo văn bản; d) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính; đ) Nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; e) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản.		

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		7. Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp phải thể hiện rõ dự thảo quyết định đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Trường hợp báo cáo thẩm định kết luận dự thảo quyết định chỉ đủ điều kiện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân sau khi tiếp thu, hoàn thiện thì báo cáo thẩm định phải nêu rõ nội dung, yêu cầu tiếp thu, hoàn thiện. 8. Sở Tư pháp tiến hành thẩm định lại nếu dự thảo quyết định chưa đủ điều kiện trình. Việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định tại Điều này.		
Bước 4	Xem xét, ký ban hành quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản; trao đổi, thống nhất với các cơ quan về các vấn đề còn có ý kiến khác nhau. 2. Hồ sơ dự thảo văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân, đồng thời gửi Sở Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Tờ trình; b) Dự thảo quyết định; c) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có);		Điều 51c Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		d) Bảng tổng hợp ý kiến tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý. đ) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định. 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tiếp nhận và xử lý hồ sơ dự thảo quyết định theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân. 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, ký ban hành quyết định.		

Phụ lục II

QUY TRÌNH XÂY DỰNG VĂN BẢN QPPL CỦA HĐND, UBND CẤP XÃ

1. Quy trình xây dựng Nghị quyết của HĐND cấp xã

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
Bước 1	Soạn thảo dự thảo Nghị quyết/ lấy ý kiến	1. Căn cứ vào tính chất, nội dung của nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công cơ quan chủ trì soạn thảo. Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức soạn thảo dự thảo nghị quyết. 2. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Nghiên cứu chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, tài liệu có liên quan đến dự thảo nghị quyết và thực tế ở địa phương; b) Tổ chức việc soạn thảo. Trường hợp cần thiết, mời đại diện các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia việc soạn thảo; c) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo nghị quyết; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến; d) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ dự thảo nghị quyết. 3. Hồ sơ dự thảo nghị quyết để lấy ý kiến, bao gồm dự thảo các tài liệu sau đây:	Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến;	Điều 52 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		a) Tờ trình; b) Dự thảo nghị quyết; c) Tài liệu khác (nếu có).		
Bước 2	Thẩm định dự thảo Nghị quyết	1. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân do Ủy ban nhân dân trình trước khi trình Ủy ban nhân dân trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản hoặc tổ chức cuộc họp thẩm định dự thảo nghị quyết với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức có liên quan. 2. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ thẩm định, bao gồm văn bản đề nghị thẩm định và các tài liệu sau đây: a) Tờ trình; b) Dự thảo nghị quyết; c) Tài liệu khác (nếu có). d) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý. 3. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo văn bản. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều này, thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Điều 53 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 32 Điều 1 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		cấp xã đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. 4. Trường hợp tổ chức cuộc họp thẩm định thì người tham gia cuộc họp thẩm định có ý kiến về nội dung thẩm định thuộc phạm vi quản lý lĩnh vực do mình phụ trách và các nội dung khác có liên quan. 5. Nội dung thẩm định gồm các vấn đề sau đây: a) Sự cần thiết ban hành văn bản; b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với chủ trương, đường lối của Đảng; c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo nghị quyết; d) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đ) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản. 6. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến về nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 5 Điều này. 7. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và chỉnh lý dự thảo văn bản.		

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
Bước 3	Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định trình dự thảo nghị quyết	1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi hồ sơ nghị quyết, bao gồm: a) Tờ trình; b) Dự thảo nghị quyết; c) Tài liệu khác (nếu có). d) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý. đ) Báo cáo thẩm định, báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định. 2. Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định việc trình Hội đồng nhân dân dự thảo nghị quyết theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân.		Điều 54 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP
Bước 4	Thẩm tra dự thảo nghị quyết	1. Các Ban của Hội đồng nhân dân thẩm tra dự thảo nghị quyết trước khi trình Hội đồng nhân dân: a) Chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, cơ quan trình dự thảo nghị quyết phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra để thẩm tra; b) Hồ sơ gửi thẩm tra được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy gồm tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 54 của Nghị định này. 2. Nội dung thẩm tra tập trung vào các vấn đề sau đây: a) Sự cần thiết ban hành văn bản;	Chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, cơ quan trình dự thảo nghị quyết phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra để thẩm tra	Điều 55 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 34 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với chủ trương, đường lối của Đảng; c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo nghị quyết; vấn đề còn có ý kiến khác nhau; d) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đ) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản. 3. Việc thẩm tra được thực hiện theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân. 4. Báo cáo thẩm tra phải thể hiện rõ quan điểm của cơ quan thẩm tra về những vấn đề thuộc nội dung thẩm tra quy định tại khoản 2 Điều này và được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, đồng thời gửi đến cơ quan trình nghị quyết.		
Bước 5	Xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết	1. Thường trực Hội đồng nhân dân chỉ đạo việc chuẩn bị hồ sơ dự thảo nghị quyết để gửi đại biểu Hội đồng nhân dân chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân. Hồ sơ gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm:		Điều 56 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 3 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		a) Tài liệu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 của Nghị định này; b) Báo cáo thẩm tra; 2. Việc xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây: a) Đại diện cơ quan, tổ chức trình dự thảo thuyết trình dự thảo nghị quyết; b) Đại diện Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra; c) Hội đồng nhân dân thảo luận. Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng nhân dân, cơ quan trình có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu để chỉnh lý dự thảo. Cơ quan trình báo cáo Hội đồng nhân dân về dự thảo đã được chỉnh lý. Cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo Hội đồng nhân dân ý kiến về dự thảo đã được chỉnh lý. Trường hợp dự thảo có nội dung quan trọng, phức tạp hoặc còn có ý kiến khác nhau cần có thêm thời gian để nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý thì Hội đồng nhân dân tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan trình quyết định lùi thời điểm trình Hội đồng nhân dân thông qua; d) Hội đồng nhân dân thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết. 3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực nghị quyết.		

2. Quy trình xây dựng Quyết định của UBND cấp xã

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
Bước 1	Soạn thảo dự thảo Nghị quyết/ lấy ý kiến	1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công và trực tiếp chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân soạn thảo. 2. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Nghiên cứu chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, tài liệu có liên quan đến dự thảo quyết định và thực tế ở địa phương; b) Tổ chức việc soạn thảo. Trường hợp cần thiết, mời đại diện các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia việc soạn thảo; c) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo quyết định; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến; d) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ dự thảo quyết định. 3. Hồ sơ dự thảo quyết định bao gồm các tài liệu sau đây: a) Dự thảo Tờ trình; b) Dự thảo quyết định; c) Tài liệu khác (nếu có).	Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến	Điều 57 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP
Bước 2	Thẩm định dự thảo quyết định	1. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình Ủy ban nhân dân trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. 2. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ thẩm định, trong đó các tài liệu được đóng dấu treo của cơ	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình Ủy ban nhân dân trong	Điều 58 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 36 Điều 1 Nghị

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		quan chủ trì soạn thảo. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Dự thảo Tờ trình; b) Dự thảo quyết định; c) Tài liệu khác (nếu có).; d) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý. 3. Việc thẩm định được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 53 của Nghị định 78/2025/NĐ-CP.	thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	định số 187/2025/NĐ-CP
Bước 3	Xem xét, thông qua dự thảo quyết định	1. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ dự thảo quyết định đến Ủy ban nhân dân chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày Ủy ban nhân dân họp. 2. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 58 của Nghị định này và báo cáo thẩm định, báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định. 3. Tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định phương thức xem xét, thông qua dự thảo quyết định theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân. 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký ban hành quyết định.		Điều 59 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 3 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP

Phụ lục III
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN TRONG XÂY DỰNG, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND CÁC CẤP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
Bước 1	Đăng ký xây dựng Nghị quyết/đề nghị áp dụng trình tự thủ tục rút gọn	1. Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, thực tế ở địa phương, tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu Hội đồng nhân dân, đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 21 của Luật, gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân. Việc đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân. 2. Việc đề nghị, quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện trước hoặc trong quá trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật. 3. Văn bản đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm các nội dung sau đây: a) Sự cần thiết ban hành, trong đó nêu rõ vấn đề phát sinh trong thực tiễn, dự báo tác động tiêu cực đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản và hậu quả có thể xảy ra nếu không kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để giải quyết; b) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; c) Dự kiến nội dung chính của văn bản quy phạm pháp luật; d) Căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Ban hành văn bản QPPL.		Điều 51 Luật Ban hành văn bản QPPL ngày 19/02/2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Ban hành văn bản QPPL ngày 25/6/2025; Điều 59a Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
Bước 2	Soạn thảo văn bản	Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau: a) Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức việc soạn thảo; b) Cơ quan chủ trì soạn thảo có thể đăng tải dự thảo trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình, trừ trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác; có thể lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và thực hiện truyền thông nội dung dự thảo. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản thì thời hạn lấy ý kiến <u>ít nhất là 03</u> ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia góp ý kiến. * Lưu ý: - Thực hiện nội dung truyền thông theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. - Đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP (nếu có).		Khoản 4 Điều 51 Luật Ban hành văn bản QPPL 2025; Khoản 3 Điều 59a Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP
Bước 3	Thẩm định dự thảo	Việc thẩm định văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau: a) Hồ sơ gửi thẩm định dự thảo gồm văn bản đề nghị thẩm định; dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; tài liệu khác (nếu có); b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự thảo, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định dự thảo. Đối với dự thảo có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh		Khoản 4 Điều 59a Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		vực thì thời gian thẩm định không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; c) Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình ý kiến thẩm định. Trường hợp cơ quan thẩm định kết luận dự thảo chưa đủ điều kiện trình, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện dự thảo để thẩm định lại. Việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định tại Điều này.		
Bước 4	Thẩm tra dự thảo	Việc thẩm tra nghị quyết của Hội đồng nhân dân theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau: a) Hồ sơ gửi thẩm tra gồm tờ trình; dự thảo văn bản; báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; tài liệu khác (nếu có); b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự thảo, cơ quan thẩm tra có trách nhiệm thẩm tra dự thảo. Đối với dự thảo có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời gian thẩm tra không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; c) Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình ý kiến thẩm tra. Trường hợp cơ quan chủ trì thẩm tra có ý kiến dự thảo chưa đủ điều kiện trình thì cơ quan chủ trì thẩm tra xem xét trả lại hồ sơ để tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện.		Khoản 5 Điều 59a Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP
Bước 5	Xem xét, thông qua dự thảo	Hội đồng nhân dân xem xét, thông qua văn bản thuộc thẩm quyền. Hồ sơ trình dự thảo nghị quyết bao gồm: tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; tài liệu khác (nếu có).		Khoản 6 Điều 59a Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP

Phụ lục IV
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN TRONG XÂY DỰNG, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
CỦA UBND CÁC CẤP, CHỦ TỊCH UBND TỈNH

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
Bước 1	Đăng ký xây dựng quyết định/đề nghị áp dụng trình tự thủ tục rút gọn	1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan quân sự, công an tỉnh, thành phố, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự mình hoặc theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật. Việc đăng ký xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân thực hiện theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân. 2. Việc đề nghị, quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện trước hoặc trong quá trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật. 3. Văn bản đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm các nội dung sau đây: a) Sự cần thiết ban hành, trong đó nêu rõ vấn đề phát sinh trong thực tiễn, dự báo tác động tiêu cực đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản và hậu quả có thể xảy ra nếu không kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để giải quyết; b) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; c) Dự kiến nội dung chính của văn bản quy phạm pháp luật; d) Căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Ban hành văn bản QPPL.		Điều 51 Luật Ban hành văn bản QPPL 2025; Khoản 1 Điều 59b Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
Bước 2	Soạn thảo văn bản	Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau: a) Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức việc soạn thảo; b) Cơ quan chủ trì soạn thảo có thể đăng tải dự thảo trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình, trừ trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác; có thể lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và thực hiện truyền thông nội dung dự thảo. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản thì thời hạn lấy ý kiến <u>ít nhất là 03</u> ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia góp ý kiến. * Lưu ý: - Thực hiện nội dung truyền thông theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. - Đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP (nếu có).		Khoản 4 Điều 51 Luật Ban hành văn bản QPPL 2025; Khoản 1 Điều 59b Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP
Bước 3	Thẩm định dự thảo	Thẩm định dự thảo quyết định của UBND các cấp, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện như sau: a) Hồ sơ gửi thẩm định dự thảo gồm văn bản đề nghị thẩm định; dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; tài liệu khác (nếu có); b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự thảo, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định dự thảo. Đối với dự thảo có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh	07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự thảo. 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với dự thảo có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực	Khoản 2 Điều 59b Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
		vực thì thời gian thẩm định không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; c) Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình ý kiến thẩm định. Trường hợp cơ quan thẩm định kết luận dự thảo chưa đủ điều kiện trình, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện dự thảo để thẩm định lại. Việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định tại Điều này.		
Bước 4	Xem xét, thông qua dự thảo	- Hồ sơ trình dự thảo quyết định bao gồm: tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; tài liệu khác (nếu có). - Ủy ban nhân dân xem xét, thông qua văn bản thuộc thẩm quyền. - Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ký ban hành văn bản thuộc thẩm quyền.		Điều 51 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025; Khoản 3 Điều 59b Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 37 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP
